

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



HỒ SƠ MỜI THẦU SỬA ĐỔI

Gói thầu số 07: Thi công xây dựng công trình và lắp đặt thiết bị công trình Trung tâm y tế thành phố Chí Linh.

Dự án: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Tâm thần và 04 trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà).

Năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỒ SƠ MỜI THẦU SỬA ĐỔI

Số hiệu gói thầu: 07

Số thông báo mời thầu:

Tên gói thầu: Thi công xây dựng công trình và lắp đặt thiết bị công trình Trung tâm y tế thành phố Chí Linh.

Dự án: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Tâm thần và 04 trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà)

Phát hành ngày:

Ban hành theo: Quyết định /QĐ-BQLDA ngày

Hải Phòng, ngày tháng năm 2025

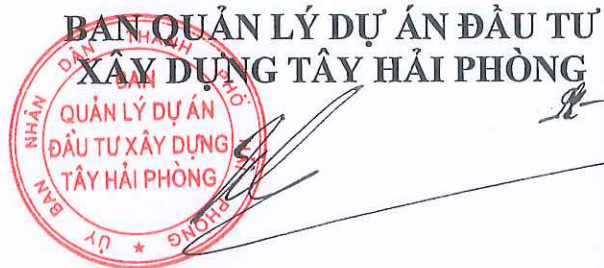
BỘ PHẬN LẬP E-HSMT



Nguyễn Thị Mai Hương



Nguyễn Quang Long



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Quỳnh

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU

Chương V. Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu PC qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Chủ đầu tư nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để lập E-HSMT, E-HSDT trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU

Chương V. Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu

Chương này cung cấp các thông tin về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu; tiến độ thực hiện; yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật; bản vẽ được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung của hợp đồng, chỉ dẫn khuyến khích vận dụng bộ điều kiện chung hợp đồng do Tổ chức Hiệp hội quốc tế các kỹ sư tư vấn (FIDIC) ban hành áp dụng cho dự án EPC/chìa khóa trao tay (Quyển Bạc phiên bản 2017, tái bản có sửa đổi, bổ sung năm 2022) hoặc Điều kiện hợp đồng thiết bị công trình và thiết kế xây dựng (Quyển Vàng phiên bản 2017, tái bản có sửa đổi, bổ sung năm 2022) *(có thể sử dụng bản dịch tiếng Việt do Hiệp hội tư vấn xây dựng Việt Nam biên dịch và phát hành)*. Chương này được hiển thị dưới tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không thay thế được Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Căn cứ quy mô và tính chất của gói thầu, có thể chỉnh sửa các mẫu này cho phù hợp nhưng phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

<p>1. Phạm vi gói thầu</p>	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu cung cấp hàng hóa và xây lắp (PC) theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại E-BDL.</p>
<p>2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng</p>	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
<p>3. Nguồn vốn</p>	<p>Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.</p>
<p>4. Hành vi bị cấm</p>	<p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.</p> <p>4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;</p> <p>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được bên mời thầu yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p> <p>4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;</p> <p>b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai</p>

sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu cung cấp hàng hóa và xây lắp (PC) do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDT, E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-

HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;

h) Nêu điều kiện trong E-HSMT nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu thầu.

4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, điểm h khoản 1 Điều 79, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82, điểm b khoản 4 Điều 93 của Luật Đấu thầu, bao gồm:

a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định;

c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;

d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:

a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;

b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận;

c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;

d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.

<p>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu và tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, vật tư, thiết bị</p>	<p>5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL; d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự. <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT. <p>5.3. Tính hợp lệ của hàng hóa, vật tư, thiết bị:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Tất cả hàng hóa, vật tư, thiết bị được cung cấp theo hợp đồng phải có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Nhà thầu phải nêu rõ ký hiệu, mã hiệu, nhãn mác (nếu có) và xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị chính. Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp bằng chứng về xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị. Đối với các hàng hóa, vật tư, thiết bị khác, nhà thầu phải nêu rõ xuất xứ trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) “Xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa, vật tư, thiết bị được sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu; c) Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp các tài liệu chứng minh về xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị và tính hợp lệ của dịch vụ phù hợp với đề xuất của nhà thầu; d) Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Phần 2 – Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu. Trường hợp Chủ đầu tư
---	---

	<p>yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại;</p> <p>đ) Nhà thầu phải kê khai hãng sản xuất của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho nhiều hơn một đơn vị tính của hàng hóa (hai cái, hai chiếc...) và có cùng đơn giá thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định số lượng tương ứng với từng hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) thì E-HSMT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá;</p> <p>e) Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSMT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá (nhà thầu không được tham chiếu tới các nội dung khác trong E-HSMT mà phải đề xuất cụ thể tại Mẫu số 10B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin kê khai trong Mẫu số 10B Chương IV so với tài liệu đính kèm thì thông tin trong Mẫu số 10B Chương IV là cơ sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, hãng sản xuất kê khai tại Mẫu số 10B Chương IV không tồn tại trên thị trường;</p> <p>g) Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất hàng hóa, vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa, vật tư, thiết bị hoặc số catalô do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.</p>
<p>6. Nội dung của E-HSMT</p>	<p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu. <p>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
<p>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT, khảo sát hiện trường</p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường</p>

hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.

7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.

7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu, thời gian thương thảo hợp đồng (nếu có) và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.

7.5. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập E-HSDT cũng như thực hiện hợp đồng nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả.

7.6. Chủ đầu tư, Bên mời thầu sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Chủ đầu tư, Bên mời thầu và các bên liên quan của Chủ đầu tư, Bên mời thầu không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường này. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư, Bên mời thầu sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường theo quy định tại E-BDL.

7.7. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Bên mời thầu đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Bên mời thầu. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư, Bên mời thầu và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.

7.8. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.

	<p>7.9. Việc nhà thầu không đi khảo sát hiện trường hoặc không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã khảo sát hiện trường hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p>
<p>8. Chi phí dự thầu</p>	<p>E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL.</p> <p>Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
<p>9. Ngôn ngữ của E-HSDT</p>	<p>E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).</p>
<p>10. Thành phần của E-HSDT</p>	<p>E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT;</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</p> <p>10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;</p> <p>10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;</p> <p>10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);</p> <p>10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.</p>
<p>11. Đơn dự thầu và các bảng biểu</p>	<p>Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV của E-HSMT. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.</p>
<p>12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế</p>	<p>12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p>

<p>trong E-HSDT</p>	<p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thi công, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III của E-HSMT.</p>
<p>13. Giá dự thầu và giảm giá</p>	<p>13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 (11.1A hoặc 11.1B hoặc 11.1C hoặc 11.1D đối với trường hợp đơn giá dự thầu bao gồm thuế, phí, lệ phí) hoặc Mẫu số 11.2 (11.2A hoặc 11.2B hoặc 11.2C hoặc 11.2D đối với trường hợp chào tách thuế) Chương IV vào đơn dự thầu.</p> <p>13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu; đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</p> <p>13.3. Đối với hợp đồng trọn gói:</p> <p>a) Đối với phần công việc xây lắp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị phần công việc xây lắp của nhà thầu chào trong E-HSDT được coi là bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện phần công việc xây lắp theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát hạng mục công việc xây lắp tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV) so với thiết kế để đề xuất bảng tổng hợp giá dự thầu cho phù hợp. Hạng mục công việc xây lắp trong “Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc” tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV) chỉ mang tính chất tham khảo. - Nhà thầu có thể thêm hoặc bớt các hạng mục công việc xây lắp trong “Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc” tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV) để phù hợp với thiết kế và chào giá cho các hạng mục công việc (sau khi đã thêm hoặc bớt hạng mục (nếu có)) tại Mẫu số 11A Chương IV

(trường hợp áp dụng hợp đồng hỗn hợp thì tại Mẫu số 11D Chương IV). Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng; nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo thiết kế bảo đảm chất lượng, tiến độ.

b) Đối với phần công việc hàng hóa:

Giá trị phần công việc hàng hóa của nhà thầu chào trong E-HSDT bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện phần công việc cung cấp hàng hóa nêu trong “Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc” tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc hàng hóa áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV). Nhà thầu không được thêm hoặc bớt khối lượng, hạng mục của phần công việc cung cấp hàng hóa.

13.4. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh:

a) Giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải chào đơn giá cho từng hạng mục công việc theo phạm vi công việc tại Mẫu số 01B, Mẫu số 01C Chương IV.

b) Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào giá của hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng. Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ.

13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

13.6. Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Hạng mục công việc” theo Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D) Chương IV. Đối với phần công việc xây lắp áp dụng loại hợp đồng trọn gói, nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát hạng mục công việc theo hướng dẫn tại điểm a khoản 13.3 Mục này.

13.7. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến

	<p>chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>13.8. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL.</p>
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Thành phần đề xuất kỹ thuật	Nhà thầu phải nộp Đề xuất kỹ thuật (đính kèm file lên Hệ thống) gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương V và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSĐT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Trường hợp gói thầu áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSĐT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.</p> <p>16.3. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo E-BDL.</p>
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSĐT	<p>17.1. E-HSĐT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSĐT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSĐT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSĐT thì E-HSĐT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSĐT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSĐT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
18. Bảo đảm dự	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện

thầu

pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự

thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Bên mời thầu:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có);

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSMT, nhà thầu có văn bản rút E-HSMT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu

thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh mà chủ đầu tư yêu cầu là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy

	<p>định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p>
<p>19. Thời điểm đóng thầu</p>	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
<p>20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT</p>	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không bảo đảm uy tín tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành</p>

	<p>công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSDT đã được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.</p>
<p>21. Mở thầu</p>	<p>21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 hoặc 02 nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
<p>22. Bảo mật</p>	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức</p>

	<p>đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết), đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
<p>23. Làm rõ E-HSDT</p>	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p>

	<p>23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSĐT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSĐT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSĐT.</p>
<p>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
<p>25. Xác định tính đáp ứng của E-HSĐT</p>	<p>25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSĐT dựa trên nội dung của E-HSĐT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSĐT đáp ứng cơ bản là E-HSĐT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản.</p> <p>Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSĐT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của công trình được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSĐT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p> <p>25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-E-HSĐT theo Mục 15 E-CDNT và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu đã được đáp ứng và E-HSĐT không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSĐT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSĐT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSĐT đó nhằm làm cho E-HSĐT đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>

<p>26. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>26.1. Với điều kiện E-HSĐT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSĐT;</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSĐT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSĐT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSĐT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu;</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSĐT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSĐT.</p>
<p>27. Nhà thầu phụ</p>	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Trừ các phần công việc không được phép sử dụng nhà thầu phụ theo quy định tại E-BDL, nhà thầu được kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ.</p> <p>27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSĐT của nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSĐT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ</p>

	<p>đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc của gói thầu.</p> <p>27.3. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh.</p> <p>27.4. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>27.5. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại E-BDL. Trường hợp nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì nhà thầu phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 09B Chương IV và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Bên mời thầu đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Khoản 2.3 Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT (hoặc không đề xuất nhà thầu phụ đặc biệt) và nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt.</p> <p>27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán, thiết kế FEED; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.</p>
<p>28. Hiệu chỉnh sai lệch thừa</p>	<p>28.1. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (chỉ áp dụng đối với phần công việc xây lắp áp dụng loại hợp đồng trọn gói):</p> <p>Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT và không tiến hành hiệu chỉnh trong trường hợp phạm vi công việc xây lắp mà nhà thầu đề xuất trong</p>

	<p>E-HSDT khác so với yêu cầu nêu tại “Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc” tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV), trừ trường hợp công việc xây lắp được nhà thầu đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu để hoàn thành toàn bộ gói thầu theo quy định tại E-HSMT; trong trường hợp này, phần công việc xây lắp ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và giá trị của các hạng mục chào thừa sẽ bị trừ đi.</p> <p>28.2. Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc giảm giá được tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá dự thầu sau khi đã hiệu chỉnh sai lệch thừa.</p> <p>28.3. Sau hiệu chỉnh sai lệch thừa theo quy định tại Mục 28.1 E-CDNT, bên mời thầu phải thông báo trên Hệ thống cho nhà thầu biết về việc hiệu chỉnh sai lệch thừa đối với E-HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của bên mời thầu, nhà thầu phải có ý kiến phản hồi cho bên mời thầu về việc chấp thuận kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của bên mời thầu. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của bên mời thầu thì E-HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại.</p>
<p>29. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</p>	<p>29.1. Nguyên tắc ưu đãi:</p> <p>a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính;</p> <p>b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng;</p> <p>c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu;</p> <p>d) Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên.</p> <p>29.2. Đối với sản phẩm phần mềm công nghệ thông tin, tiêu chí đối với sản phẩm phần mềm công nghệ thông tin sản xuất trong nước được hưởng ưu đãi thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, không yêu cầu về hàm lượng chi phí sản xuất trong nước theo quy định tại khoản 29.3 Mục này.</p> <p>29.3. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-</p>

HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT: Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá hàng hóa. Việc xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam có thể áp dụng công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau:

Công thức trực tiếp: $D (\%) = G^*/G \times 100\%$

Công thức gián tiếp: $D (\%) = (G - C)/G \times 100\%$

Trong đó:

G*: Là chi phí sản xuất trong nước

G: Là giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa

C: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu

D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 30\%$ thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9 và 10 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

29.4. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại E-BDL.

29.5. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 13A, 13B và 13C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.

29.6. Trường hợp hàng hóa do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.

29.7. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu:

a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có);

b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương

	<p>pháp giá đánh giá;</p> <p>c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu;</p> <p>d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực;</p> <p>đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực;</p> <p>e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực;</p> <p>g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP;</p> <p>h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).</p> <p>29.8. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 29.1 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.</p>
<p>30. Đánh giá E-HSDT</p>	<p>30.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT.</p> <p>30.2. Quy trình đánh giá E-HSDT như sau:</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>- Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung:</p> <p>+ Tư cách hợp lệ của nhà thầu;</p> <p>+ Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời</p>

	<p>điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.</p> <p>Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống tự động đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. <p>b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hàng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSDT. - Đối với yêu cầu về nguồn lực tài chính: tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính, tổ chuyên gia căn cứ vào tài liệu đính kèm để đánh giá. Cam kết cung cấp tín dụng bổ sung sau thời điểm đóng thầu sẽ không được xem xét, đánh giá. - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá. - Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt (đối với nhân sự thuộc phần tư vấn của gói thầu thì được đánh giá tại bước đánh giá về kỹ thuật), thiết bị thi công chủ yếu, tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu. - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. <p>c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang</p>
--	---

đánh giá về tài chính;

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại E-BDL;

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 31 E-CDNT. Trường hợp có thương thảo hợp đồng thì kết hợp việc đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.

Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.

30.3. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống sẽ đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ "không đạt" thành "đạt" khi Hệ thống đã đánh giá "không đạt". Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-

HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;

c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự trên webform, Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;

d) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự, thiết bị thi công chủ yếu (bao gồm trường hợp nhân sự, thiết bị của nhà thầu đề xuất đã được huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP;

đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c và d Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá;

g) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được

	<p>hưởng ưu đãi;</p> <p>h) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hàng năm đã được Hệ thống đánh giá tự động là "đạt" theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSĐT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là "không đạt" thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ "đạt" thành "không đạt".. Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hàng năm, giá trị tài sản ròng từ năm 2021 trở đi, bên mời thầu chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử.</p>
<p>31. Đối chiếu tài liệu</p>	<p>31.1. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSĐT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT;</p> <p>b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> <p>c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08A Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> <p>d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSĐT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu,</p>

	<p>thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất);</p> <p>đ) Tài liệu chứng minh nguồn lực tài chính theo quy định tại Mẫu số 08B, Mẫu số 08C Chương IV;</p> <p>e) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;</p> <p>g) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>31.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng (nếu có), xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.</p> <p>31.3. Bên mời thầu gửi thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng); thời gian, địa điểm thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Bên mời thầu.</p>
<p>32. Thương thảo hợp đồng</p>	<p>32.1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>32.2. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:</p> <p>a) Báo cáo đánh giá E-HSDT;</p> <p>b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu;</p> <p>c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có).</p> <p>32.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Không thương thảo các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Không được làm thay đổi đơn giá đã xác định tại bước đánh giá về tài chính.</p> <p>32.4. Nội dung thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp,</p>

	<p>thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong E-HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế tại Mục 12.1 E-BDL;</p> <p>c) Thương thảo về nhân sự:</p> <p>Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế một lần trước khi thương thảo hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu;</p> <p>d) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;</p> <p>đ) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 26 E-CDNT;</p> <p>e) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.</p> <p>32.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có).</p> <p>32.6. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 34.1 E-CDNT.</p> <p>32.7. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với bên mời thầu, bên mời thầu có thể xem xét, thương thảo trực tuyến.</p>
33. Điều kiện	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các

<p>xét duyệt trúng thầu</p>	<p>điều kiện sau đây:</p> <p>33.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì bên mời thầu cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu;</p> <p>33.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>33.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>33.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>33.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
<p>34. Hủy thầu</p>	<p>34.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT;</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu;</p> <p>đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>34.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 34.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 34.1 E-CDNT.</p>

<p>35. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</p>	<p>35.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau khi hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. - Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>35.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>35.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 34.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p>36. Thông báo chấp thuận E-</p>	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng</p>

HSDT và trao hợp đồng	thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 14 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT được tính kể từ ngày bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
37. Điều kiện ký kết hợp đồng	<p>37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có).</p> <p>36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>38.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực. Trường hợp áp dụng Bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>38.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
39. Giải quyết kiến nghị trong	39.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư

đấu thầu	xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89, 90 và 91 của Luật Đấu thầu. 39.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.
40. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tây Hải Phòng.
E-CDNT 1.2	<p>Tên gói thầu: Gói thầu số 07: Thi công xây dựng công trình và lắp đặt thiết bị công trình Trung tâm y tế thành phố Chí Linh.</p> <p>Tên dự án/dự toán mua sắm: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Tâm thần và 04 trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà).</p>
E-CDNT 3	Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (nay là Ngân sách thành phố trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025).
E-CDNT 5.1 (c)	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tây Hải Phòng. Địa chỉ: Đường Đỗ Ngọc Du, Phường Lê Thanh Nghị, Thành phố Hải Phòng. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Tư vấn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán: Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn Anco. Địa chỉ: Số 94, tổ 55, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội (nay là phường Hoàng Mai, thành phố Hà Nội). + Tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán: Công ty cổ phần đầu tư, công nghệ môi trường và hạ tầng kỹ thuật Lạc Việt. Địa chỉ: Số 9 phố Đường Thành, Phường Cửa Đông, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội (nay là phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội). + Tư vấn thẩm định giá: Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá DTA. Địa chỉ: D4, đường Foresa 8, KĐT, Xuân Phương, Nam Từ Liêm, Hà Nội (nay là phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội). + Tư vấn lập E-HSMT: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tây Hải Phòng. Địa chỉ: Đường Đỗ Ngọc Du, Phường Lê Thanh Nghị, Thành phố Hải Phòng. + Tư vấn thẩm định E-HSMT: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tây Hải Phòng. Địa chỉ: Đường Đỗ Ngọc Du, Phường Lê Thanh Nghị, Thành phố Hải Phòng. + Tư vấn đánh giá E-HSDT: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tây Hải Phòng. Địa chỉ: Đường Đỗ Ngọc Du, Phường Lê Thanh

	<p>Nghi, Thành phố Hải Phòng.</p> <p>+ Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tây Hải Phòng. Địa chỉ: Đường Đỗ Ngọc Du, Phường Lê Thanh Nghị, Thành phố Hải Phòng.</p> <p>+ Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng của Chủ đầu tư, Bên mời thầu hoặc do Chủ đầu tư, Bên mời thầu thuê: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tây Hải Phòng. Địa chỉ: Đường Đỗ Ngọc Du, Phường Lê Thanh Nghị, Thành phố Hải Phòng.</p> <p>+ Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở: Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng. Địa chỉ: KĐT Bắc Sông Cấm - Phường Thủy Nguyên – Thành phố Hải Phòng.</p> <p>- Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹.</p> <p>- Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, bên mời thầu, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó.</p> <p>- Trường hợp nhà thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tư vấn là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước thì được tham dự thầu của nhau theo quy định của pháp luật²:</p> <p>(i) Nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó.</p> <p>(ii) Nhà thầu là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước mà sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu thuộc ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và gói thầu này là của công ty con, công ty thành viên.</p> <p>- Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài</p>
--	---

¹ Chi đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

² Trường hợp Luật Đấu thầu chưa được sửa đổi, Hệ thống trích xuất: “(i) Nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó; (ii) Nhà thầu là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước mà sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu thuộc ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và gói thầu này là của công ty con, công ty thành viên.”. Trường hợp Luật Đấu thầu được sửa đổi, bổ sung thì Hệ thống trích xuất theo quy định của Luật Đấu thầu sửa đổi.

	<p>chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu.</p> <p>Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <p>X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;</p> <p>Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;</p> <p>n: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p>
E-CDNT 7.6	Tổ chức khảo sát hiện trường: Không.
E-CDNT 7.7	Hội nghị tiền đấu thầu: Không.
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSĐT: Theo quy định hiện hành.
E-CDNT 10.8	<p>Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSĐT các tài liệu sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các tài liệu chứng minh có liên quan về năng lực và kinh nghiệm, các tài liệu khác theo yêu cầu E-HSMT.
E-CDNT 12.1	Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 13.8	Chào giá: Theo Mẫu số 11.1 Chương IV.
E-CDNT 16.3	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: Không yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSĐT là: ≥ 180 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

E-CDNT 18.2	<p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <p>- Giá trị bảo đảm dự thầu: 94.164.000 đồng. Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP như nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này.</p> <p>- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 210 ngày.</p>
E-CDNT 18.4	<p>Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.</p>
E-CDNT 27.1	<p>Các phần công việc của gói thầu không được sử dụng nhà thầu phụ bao gồm: Không có.</p>
E-CDNT 27.3	<p>Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 50% giá dự thầu của nhà thầu.</p>
E-CDNT 27.5	<p>Sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt: Không được phép.</p>
E-CDNT 29.4	<p>Cách tính ưu đãi:</p> <p>a) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% và không có hàng hóa nào có chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau:</p> <p>- Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;</p> <p>Đối với trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 10% thay cho hệ số ưu đãi 7,5%.</p> <p>b) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí</p>

sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau:

Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá dự thầu của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;

Đối với các trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 12% thay cho hệ số ưu đãi 10%.

c) Sản phẩm đổi mới sáng tạo là hàng hóa có xuất xứ Việt Nam được hưởng ưu đãi như sau:

Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 15% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên phải cộng thêm một khoản tiền bằng 5% giá dự thầu hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;

Đối với các hàng hóa không phải là sản phẩm đổi mới sáng tạo xuất xứ Việt Nam, trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 7,5%; hàng hóa có xuất xứ Việt

	<p>Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 10%.</p> <p>d) Sản phẩm đổi mới sáng tạo được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm c khoản này khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; - Sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp khoa học và công nghệ; - Sản phẩm được tạo ra trên cơ sở sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng của chính nhà thầu được cấp văn bằng bảo hộ trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp hoặc chương trình máy tính của chính nhà thầu trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả; - Sản phẩm chip bán dẫn; - Sản phẩm đạt giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng nhà nước về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về giải thưởng khoa học và công nghệ; - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu và phát triển tại một trong các cơ sở của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia; - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ. <p>Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản này được hưởng ưu đãi trong thời hạn 06 năm kể từ lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.</p>
E-CDNT 30.1	<p>Phương pháp đánh giá E-HSDT là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Chấm điểm. - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.
E-CDNT 30.2(d)	<p>Cách thức thực hiện: Việc so sánh, xếp hạng E-HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có).</p> <p>Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT</p>

	để so sánh, xếp hạng các E-HSDT
E-CDNT 30.2(đ)	<p>Xếp hạng nhà thầu: nhà thầu có giá dự thầu sau khi hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất”;</p> <p>Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT</p>
E-CDNT 32.1	Thương thảo hợp đồng: Áp dụng.
E-CDNT 33.4	Nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi thấp nhất.
E-CDNT 39.2	<p>- Người có thẩm quyền: Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng. + Địa chỉ: Khu đô thị Bắc sông Cấm, thành phố Hải Phòng;</p> <p>- Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị: + Địa chỉ: Sở Tài chính thành phố Hải Phòng. Địa chỉ: Số 06 Đường Hồng Bàng - Phường Hồng Bàng - Hải Phòng;</p>
E-CDNT 40	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Sở Tài chính thành phố Hải Phòng.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục công việc này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện

hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 (đối với hàng hóa do nhà thầu sản xuất thì thực hiện hợp đồng tương tự của hàng hóa này thực hiện theo Bảng số 02) và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng tương tự đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09C Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

TT	Mô tả	Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
		Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Tổng các thành viên liên danh	Nhà thầu liên danh	Từng thành viên liên danh		
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EP, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07	
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu	
3	Năng lực tài chính							
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08A	

3.2	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 8.561.000.000 ⁽⁷⁾ VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08A
3.3	Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu	<p><i>Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng hoặc không yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng.</i></p> <p>Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao⁽⁸⁾, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là 1.885.000.000⁽⁹⁾VND.</p> <p>Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị tối thiểu: 1.885.000.000⁽⁹⁾VND; - Thời gian có hiệu lực của cam kết cung cấp tín dụng: có hiệu lực trong 120 ngày, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc có hiệu lực đến ngày 01/3/2026. - Được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu.” 	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08B, 08C

	<p>Phải thỏa mãn yêu cầu này</p>	<p>Không áp dụng</p>	<p>Phải thỏa mãn yêu cầu này</p>	<p>Mẫu số 05</p>
<p>Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự⁽¹⁰⁾ (Đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc gói thầu thì yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện phần P được thực hiện theo Bảng số 02)</p>	<p>Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020⁽¹¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu có tối thiểu:</p> <p>(i) 01 hợp đồng PC (hoặc EPC) đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn⁽¹²⁾ với vai trò nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu phụ hoặc nhà thầu quản lý⁽¹³⁾ có tính chất tương tự như sau:</p> <p>- Có tính chất tương tự:⁽¹⁴⁾</p> <p>+ Cung cấp thiết bị hệ thống xử lý nước thải (hoặc trạm xử lý nước thải), bao gồm tối thiểu các thiết bị chính như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> ✓ Máy bơm nước thải (hoặc thiết bị tương đương); ✓ Hệ thống phân phối khí (hoặc thiết bị tương đương); ✓ Máy thổi khí (hoặc thiết bị tương đương); ✓ Bồn chứa dung dịch (hoặc thiết bị tương đương); ✓ Thiết bị xử lý mùi (hoặc thiết bị tương đương); ✓ Hệ thống điều khiển (hoặc thiết bị tương đương). <p>+ Xây dựng và lắp đặt thiết bị hệ thống xử lý nước thải (hoặc trạm xử lý nước thải), cấp III trở lên</p> <p>- Tổng quy mô (tổng giá trị) phần P và C đã thực hiện, được nghiệm thu trong hợp đồng tối thiểu là</p>	<p>Phải thỏa mãn yêu cầu này</p>	<p>Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)</p>	<p>Mẫu số 05</p>

	3.140.000.000 đồng V ⁽¹⁵⁾	<p>Hoặc:</p> <p>(ii) 02 hợp đồng P hoặc 02 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) hoặc 01 hợp đồng P + 01 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với vai trò nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu phụ hoặc nhà thầu quản lý⁽¹³⁾, trong đó tổng giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu của 02 hợp đồng P hoặc 02 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) hoặc 01 hợp đồng P + 01 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) tối thiểu là 3.140.000.000 đồng V⁽¹⁶⁾, đồng thời phải có tính chất tương tự như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với phần công việc cung cấp hàng hóa (P): + Cung cấp thiết bị hệ thống xử lý nước thải (hoặc trạm xử lý nước thải), bao gồm tối thiểu các thiết bị chính như sau: <ul style="list-style-type: none"> ✓ Máy bơm nước thải (hoặc thiết bị tương đương); ✓ Hệ thống phân phối khí (hoặc thiết bị tương đương); ✓ Máy thổi khí (hoặc thiết bị tương đương); ✓ Bồn chứa dung dịch (hoặc thiết bị tương đương); ✓ Thiết bị xử lý mùi (hoặc thiết bị tương đương);
--	--------------------------------------	--

	<p><i>đương):</i></p> <p>✓ <i>Hệ thống điều khiển (hoặc thiết bị tương đương).</i></p> <p>- Đối với phần công việc xây lắp (C):</p> <p>+ Công trình có loại kết cấu: Xây dựng và lắp đặt thiết bị hệ thống xử lý nước thải (hoặc trạm xử lý nước thải), cấp III trở lên⁽¹⁸⁾.</p>			
5	<p>Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác⁽¹⁹⁾</p>	<p>Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:</p> <p>- Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>- Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.</p>	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này
			Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EP, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế

nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này

(6) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của

nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, năm Y-2...).

Ví dụ:

- Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(7) Cách tính toán về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k

Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k

Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(8) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính thì nhà thầu phải đính kèm bản scan cam kết cung cấp tín dụng trong E-HSMT.

(9) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu:

a) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên, yêu

cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t x (Giá gói thầu/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo tháng)).

Thông thường yêu cầu hệ số “t” trong công thức này là 3.

b) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = 30% x Giá gói thầu.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, chủ đầu tư chọn một trong hai cách quy định về nguồn lực tài chính theo hướng dẫn tại khoản 3.3 Mục 3 của Bảng số 01. Trong mọi trường hợp, chủ đầu tư không được yêu cầu nhà thầu phải có tiền mặt hoặc phải có khoản tiết kiệm ở các tổ chức tài chính hoặc phải có số dư tài khoản hoặc các yêu cầu tương tự về nguồn lực tài chính

(10) Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Không xem xét, đánh giá đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu.

(11) Ghi năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu.

(12) Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của hợp đồng và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của hợp đồng. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hợp đồng, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(13) Nhà thầu quản lý là nhà thầu không trực tiếp thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc của gói thầu mà ký hợp đồng với các nhà thầu khác để thực hiện nhưng nhà thầu vẫn quản lý việc thực hiện của các nhà thầu mà mình đã ký hợp đồng, đồng thời vẫn chịu toàn bộ trách nhiệm cũng như rủi ro liên quan đến giá thành, tiến độ thực hiện, chất lượng của gói thầu và các nội dung khác của gói thầu.

(14) Ghi tính chất tương tự của hợp đồng PC:

- Đối với phần công việc P: E-HSMT quy định theo một trong hai cách sau:

* Cách 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...), hoặc;

* Cách 2:

+ Tiêu chí 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...);

+ Tiêu chí 2: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Mã HS căn cứ theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính (được Tổng Cục Hải quan đăng tải trên trang thông tin điện tử: <https://www.customs.gov.vn>). Nhà thầu cung cấp hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát do E-HSMT yêu cầu (Tiêu chí 1) hoặc cùng 4 số đầu tiên mã HS (Tiêu chí 2) đều được coi là có tính chất tương tự với hàng hóa thuộc gói thầu. Trường hợp một hạng mục hàng hóa có nhiều mã HS khác nhau, E-HSMT quy định các mã HS này, nhà thầu có hàng hóa đáp ứng một trong các mã HS này được coi là đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

Ví dụ: hàng hóa thuộc gói thầu là máy tính xách tay có mã HS là 84.71.30.20 thì các hàng hóa có mã HS là 84.71.xx.xx được coi là có tính chất tương tự. Trường hợp hàng hóa thuộc gói thầu chưa được công bố mã HS, nhà thầu phải kê khai các hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng lĩnh vực tổng quát theo yêu cầu của E-HSMT (Tiêu chí 1).

Đối với gói thầu mua trang thiết bị y tế, mã HS được xác định theo Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế, hàng hóa tương tự theo mã HS (xác định theo tiêu chí 2) là trang thiết bị y tế cùng nhóm hàng hóa (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BYT.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT).

- Trường hợp chủ đầu tư, bên mời thầu khó khăn trong việc xác định mã HS của hàng hóa theo Tiêu chí 2, E-HSMT được đưa ra quy định tương tự về lĩnh vực tổng quát (theo Tiêu chí 1). Trong trường hợp này, nếu nhà thầu xác định được mã HS của hàng hóa theo yêu cầu của gói thầu và mã HS của hàng hóa trong hạng mục, hợp đồng đã thực hiện (nghiem thu) cùng nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) thì hạng mục, hợp đồng này được coi là tương tự để xem xét, đánh giá (được coi như nhà thầu đáp ứng Tiêu chí 2).

- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định lĩnh vực tổng quát, mã HS cho các hạng mục chính của gói thầu.

- Đối với phần công việc C:

+ Trường hợp phần xây lắp của gói thầu là công trình thì yêu cầu tính chất tương tự là công trình cùng loại kết cấu, cấp công trình với công trình thuộc phần xây lắp của gói thầu.

Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. Trường hợp công trình/loại kết cấu công trình thuộc gói thầu không có trong Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì E-HSMT phải đưa ra quy định tính tương tự về bản chất của công trình; riêng đối với cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Trường hợp Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc xác định loại, cấp công trình thực hiện theo quy định tại Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

Các công trình tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành (hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) có thể thuộc một hoặc nhiều hợp đồng (hợp đồng có thể đang thực hiện, chưa thanh lý).

- Đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình theo pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư có thể yêu cầu phải hoàn thành công trình cho tất cả các công trình trong gói thầu hoặc chỉ yêu cầu hoàn thành công trình đối với các công trình chính, trường hợp có một số công trình có cùng loại kết cấu thì chỉ yêu cầu về công trình đối với cùng loại kết cấu mà có cấp công trình cao nhất (trường hợp có nhiều công trình cùng loại kết cấu và cấp công trình thì giá trị hợp đồng tương tự được tính theo công trình có giá trị cao nhất). Công trình mà nhà thầu đã hoàn thành có cùng loại kết cấu và có cấp công trình bằng hoặc cao hơn cấp công trình của gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu và cấp công trình.

Loại kết cấu, cấp công trình của công trình tương tự được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình này.

+ Các trường hợp khác: chủ đầu tư nêu cụ thể yêu cầu tính chất tương tự với công việc xây lắp của gói thầu.

(15) V có giá trị thông thường khoảng 50% giá gói thầu.

(16) V1 có giá trị thông thường khoảng 50% giá gói thầu, trong đó:

* Nếu xét theo hợp đồng tương tự:

+ Nhà thầu phải có 02 hợp đồng hoàn thành cung cấp hàng hóa P, trong đó mỗi hợp đồng cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu đang xét và tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện, được nghiệm thu của 02 hợp đồng này bằng hoặc lớn hơn V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự.

Hoặc:

+ Nhà thầu phải có 02 hợp đồng xây lắp (C), trong đó mỗi hợp đồng có đầy đủ các công trình tương tự (công trình hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với các công trình của gói thầu đang xét và tổng giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu của các công trình tương tự đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn trong 02 hợp đồng này tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi công trình tương tự.

Hoặc:

+ Nhà thầu có 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu và có 01 hợp đồng có đầy đủ các công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với các công trình của gói thầu đang xét và tổng giá trị hàng hóa tương tự + công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự, mỗi công trình tương tự.

* Nếu xét theo từng hạng mục tương tự:

+ Nhà thầu đã thực hiện cung cấp đầy đủ các hạng mục hàng hóa tương tự (theo ghi chú số 17) với hàng hóa của gói thầu đang xét trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) với tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự.

Hoặc:

+ Nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn các công trình tương tự (theo ghi chú số 18) với các công trình của gói thầu đang xét (trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau) và tổng giá trị của các công trình tương tự này (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi công trình tương tự.

Hoặc:

+ Nhà thầu đã thực hiện cung cấp đầy đủ các hạng mục hàng hóa tương tự (theo ghi chú số 17) với hàng hóa của gói thầu đang xét trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau và đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn các công trình tương tự (theo ghi chú số 18) với các công trình của gói thầu đang xét trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau với tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự + công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự, mỗi công trình tương tự.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

Trong đó:

+ Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của công trình và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của công trình. Thời điểm xác nhận công trình hoàn thành để xác định công trình tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hạng mục hàng hóa đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng hàng hóa trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục hàng hóa đã thực hiện để xác định hạng mục hàng hóa tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ hàng hóa đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(17) Tính chất tương tự của phần công việc cung cấp hàng hóa theo hướng dẫn tại ghi chú (14) Bảng này.

(18) Loại kết cấu, cấp của công trình theo hướng dẫn tại ghi chú (14) Bảng này.

(19) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSĐT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì E-HSĐT của nhà

thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.

Bảng số 02 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA TRONG TRƯỜNG HỢP NHÀ THẦU LÀ NHÀ SẢN XUẤT
(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

TT	Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm		Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
5	Năng lực sản xuất hàng hoá ⁽²⁾	<p>Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: + Máy bơm nước thải (hoặc thiết bị tương đương): 01 sản phẩm/01 tháng; + Hệ thống phân phối khí (hoặc thiết bị tương đương): 01 sản phẩm/01 tháng; + Máy thổi khí (hoặc thiết bị tương đương): 01 sản phẩm/01 tháng; + Bồn chứa dung dịch (hoặc thiết bị tương đương): 	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05B

	<p>01 sản phẩm/01 tháng; + Thiết bị xử lý mùi (hoặc thiết bị tương đương): 01 sản phẩm/01 tháng; + Hệ thống điều khiển (hoặc thiết bị tương đương): 01 sản phẩm/01 tháng; Hoặc: - Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: + Máy bơm nước thải (hoặc thiết bị tương đương): 01 sản phẩm/01 tháng; + Hệ thống phân phối khí (hoặc thiết bị tương đương): 01 sản phẩm/01 tháng; + Máy thổi khí (hoặc thiết bị tương đương): 01 sản phẩm/01 tháng; + Bồn chứa dung dịch (hoặc thiết bị tương đương): 01 sản phẩm/01 tháng; + Thiết bị xử lý mùi (hoặc thiết bị tương đương): 01 sản phẩm/01 tháng; + Hệ thống điều khiển (hoặc thiết bị tương đương): 01 sản phẩm/01 tháng; Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về năng lực sản xuất được thực hiện theo Bảng Y.</p>			
--	--	--	--	--

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 30 / \text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)})$.
Thông thường $k = 1,5$;

Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu là 20 ngày, hệ số $k = 1,5$ thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 30/20) = 27.000$ hộp sữa.

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSĐT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4.1 Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu). Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật**a) Nhân sự chủ chốt:**

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về nhân sự chủ chốt trong E-HSMT cho phù hợp như chỉ huy trưởng công trường, cán bộ phụ trách kỹ thuật, an toàn lao động và các vị trí công việc quan trọng khác. E-HSMT không được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các vị trí công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông.

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt (trừ nhân sự chủ chốt thực hiện phần công việc tư vấn) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo Mẫu số 06A, Mẫu số 06B và Mẫu số 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (Webform trên Hệ thống)

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự ⁽¹⁾	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn ⁽²⁾
1	Chỉ huy trưởng công trường	1	Tối thiểu 7 năm hoặc tối thiểu 1 hợp đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Có trình độ đại học chuyên ngành đào tạo (hoặc môn học) về công trình cấp - thoát nước hoặc chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến xây dựng công trình cấp - thoát nước; - Có thời gian kinh nghiệm tham gia hoạt động xây dựng từ 02 năm trở lên và đã tham gia thi công xây dựng công trình/hoặc hạng mục công

				<p>trình Hạ tầng kỹ thuật, cấp III trở lên (hoặc 02 công trình, cấp IV);</p> <p>* Nhà thầu phải đính kèm các tài liệu được công chứng/ chứng thực để chứng minh: trình độ chuyên môn, chứng chỉ hành nghề .v.v.. ; các tài liệu chứng minh kinh nghiệm được xác nhận của Chủ đầu tư, kèm theo (Quyết định dự án/thiết kế kỹ thuật/ thiết kế BVTC/ văn bản có xác nhận của Chủ đầu tư/ hoặc các tài liệu khác tương đương) của công trình mà nhân sự đã tham gia thực hiện hoàn thành.</p> <p>* Kinh nghiệm trong các công việc tương tự (theo năm/ hoặc theo hợp đồng): Đã làm Chỉ huy trưởng công trình /hoặc hạng mục công trình Hạ tầng kỹ thuật (có hệ thống xử lý nước thải hoặc trạm xử lý nước thải), cấp III trở lên</p>
2	Cán bộ kỹ thuật thi công xây dựng công trình	1	Tối thiểu 5 năm hoặc tối thiểu 1 hợp đồng	<p>- Có trình độ đại học chuyên ngành đào tạo (hoặc môn học) về công trình cấp nước - thoát nước hoặc chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến xây dựng công trình cấp nước - thoát nước;</p> <p>* Tài liệu chứng minh đính kèm phải được chứng thực, gồm: Văn bằng về trình độ chuyên môn, chứng chỉ hành nghề .v.v.; các tài liệu chứng minh kinh nghiệm phải có xác nhận của Chủ đầu tư và các văn bản (Quyết định phê duyệt dự án/ thiết kế kỹ thuật/ thiết kế BVTC/ hoặc các tài liệu khác tương đương) của công trình mà nhân sự đã tham gia thực hiện hoàn thành.</p> <p>* Kinh nghiệm trong các công việc tương tự (theo năm/ hoặc theo hợp đồng): Đã làm Chỉ huy trưởng/hoặc cán bộ kỹ thuật thi công công trình / hoặc hạng mục công trình Hạ tầng kỹ thuật (có hệ thống xử lý nước thải hoặc có trạm xử lý nước thải), cấp III trở lên.</p>
3	Cán bộ kỹ thuật lắp đặt thiết bị vào công trình và thi công hệ thống điện	1	Tối thiểu 5 năm hoặc tối thiểu 1 hợp đồng	<p>- Có trình độ đại học chuyên ngành đào tạo (hoặc môn học) về kỹ thuật điện;</p> <p>* Tài liệu chứng minh đính kèm phải được chứng thực, gồm: Văn bằng về trình độ chuyên môn, chứng chỉ hành nghề .v.v.; các tài liệu chứng minh kinh nghiệm phải có xác nhận của Chủ đầu tư và các văn bản (Quyết định phê duyệt dự án/ thiết kế kỹ thuật/ thiết kế BVTC/ hoặc các tài liệu khác tương đương) của công trình mà nhân sự đã tham gia thực hiện hoàn thành.</p> <p>* Kinh nghiệm trong các công việc tương tự (theo năm/ hoặc theo hợp đồng): Đã làm Chỉ huy trưởng/hoặc cán bộ kỹ thuật lắp đặt thiết bị vào công trình / hoặc hạng mục công trình Hạ tầng kỹ thuật (có hệ thống xử lý nước thải hoặc có trạm xử lý nước thải), cấp III trở lên</p>

4	Cán bộ chủ trì bóc tách khối lượng, thanh quyết toán	1	Tối thiểu 5 năm hoặc tối thiểu 1 hợp đồng	<p>- Có trình độ đại học chuyên ngành đào tạo (hoặc môn học) về kinh tế xây dựng, kinh tế kỹ thuật hoặc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan;</p> <p>- Có chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng hạng III trở lên, còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu.</p> <p>* Tài liệu chứng minh đính kèm phải được chứng thực, gồm: Văn bằng về trình độ chuyên môn, chứng chỉ hành nghề .v.v.; các tài liệu chứng minh kinh nghiệm phải có xác nhận của Chủ đầu tư và các văn bản (Quyết định phê duyệt dự án/ thiết kế kỹ thuật/ thiết kế BVTC/hoặc các tài liệu khác tương đương) của công trình mà nhân sự đã tham gia thực hiện hoàn thành.</p> <p>* Kinh nghiệm trong các công việc tương tự (theo năm/hoặc theo hợp đồng): Đã làm Chủ trì/ hoặc cán bộ phụ bóc tách khối lượng, thanh quyết toán thi công xây dựng công trình / hoặc hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật.</p>
5	Cán bộ phụ trách về An toàn, vệ sinh lao động	1	Tối thiểu 3 năm hoặc tối thiểu 1 hợp đồng	<p>Trình độ đại học chuyên ngành về An toàn lao động (hoặc chuyên ngành kỹ thuật xây dựng công trình) và có giấy chứng nhận huấn luyện về An toàn, vệ sinh lao động (nhóm 2) – Do tổ chức đủ điều kiện theo quy định của Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 và Nghị định 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ cấp, còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu. * Tài liệu chứng minh đính kèm phải được chứng thực, gồm: Văn bằng về trình độ chuyên môn, chứng chỉ hành nghề .v.v.; các tài liệu chứng minh kinh nghiệm phải có xác nhận của Chủ đầu tư và các văn bản (Quyết định phê duyệt dự án/ thiết kế kỹ thuật/ thiết kế BVTC/hoặc các tài liệu khác tương đương) của công trình mà nhân sự đã tham gia thực hiện hoàn thành.</p> <p>* Kinh nghiệm trong các công việc tương tự (theo năm/ hoặc theo hợp đồng): Đã làm Cán bộ phụ trách về An toàn, vệ sinh lao động thi công xây dựng công trình / hoặc hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật.</p>

Ghi chú:

(1) Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về điều kiện hành nghề đối với vị trí công việc nêu tại Bảng này trong đó có nêu rõ yêu cầu về

về cấp công trình thì cấp công trình theo hợp đồng mà nhân sự chủ chốt đã tham gia được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu

Căn cứ quy định của pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư, Bên mời thầu đưa ra các yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị thi công chủ yếu đối với các thiết bị đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thi công gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị thi công chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 04: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu (Webform trên Hệ thống)

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	Máy đào dung tích gầu $\geq 0,8m^3$ Máy còn hoạt động tốt, sở hữu của nhà thầu hoặc đi thuê; có tài liệu chứng minh kèm theo gồm: Giấy đăng ký, giấy chứng nhận kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng/ hoặc giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật còn thời hạn tính đến thời điểm đóng thầu/ hoặc các loại tài liệu khác tương đương	1
2	Ô tô tự đổ, trọng tải ≥ 7 tấn Máy còn hoạt động tốt, sở hữu của nhà thầu hoặc đi thuê; có tài liệu	1

	chứng minh kèm theo gồm: Giấy đăng ký, giấy chứng nhận kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng/ hoặc giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật còn thời hạn tính đến thời điểm đóng thầu/ hoặc các loại tài liệu khác tương đương	
3	Cần cẩu ≥ 6 tấn Máy còn hoạt động tốt, sở hữu của nhà thầu hoặc đi thuê; có tài liệu chứng minh kèm theo gồm: Giấy đăng ký, giấy chứng nhận kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng/ hoặc giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật còn thời hạn tính đến thời điểm đóng thầu/ hoặc các loại tài liệu khác tương đương	1
4	Máy ép cừ thủy lực ≥ 130 tấn Máy còn hoạt động tốt, sở hữu của nhà thầu hoặc đi thuê; có tài liệu chứng minh kèm theo gồm: Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật còn thời hạn tính đến thời điểm đóng thầu/ hoặc các loại tài liệu khác tương đương	1
5	Phòng thí nghiệm hợp chuẩn chuyên ngành xây dựng (LAS-XD) Được cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật cấp, còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu (có tài liệu chứng minh kèm theo)	1

c) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng.

2.3. Nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có):

Không áp dụng.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

E-HSDT có tổng số điểm (cũng như số điểm của một số tiêu chuẩn tổng quát) đạt bằng hoặc vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu sẽ được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật và được tiếp tục xem xét về tài chính.

STT	Nội dung đánh giá	Chấm điểm (với thang điểm 1000)		
		Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Điểm tối thiểu
I	GIẢI PHÁP KỸ THUẬT - BIỆN PHÁP TỔ CHỨC THI CÔNG	500		350
1	Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về vật tư, vật liệu xây dựng, hàng hóa, thiết bị lắp đặt vào công trình: Nhà thầu phải cung cấp Bản sao có chứng thực Hợp đồng nguyên tắc/ hoặc Cam kết của đơn vị cung ứng vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình, v.v... * Nội dung phải nêu rõ nội dung công việc, chủng loại, xuất xứ, mã hiệu, tên thương mại, nguồn cung cấp, tính năng và thông số kỹ thuật các loại vật tư, vật liệu xây dựng, hàng hóa, thiết bị lắp đặt vào công trình.	50		
1.1	Có bảng kê khai về vật tư, vật liệu xây dựng, hàng hóa, thiết bị lắp đặt vào công trình	10	1 ÷ 9	0
				Không có bảng kê khai hoặc có nhưng không đúng các nội dung theo yêu cầu

	<p>40</p> <p>Có hợp đồng nguyên tắc (hoặc cam kết) đầy đủ các nội dung theo yêu cầu</p>	<p>1 ÷ 39</p> <p>Có hợp đồng nguyên tắc (hoặc cam kết), nhưng không đầy đủ các nội dung theo yêu cầu</p>	<p>0</p> <p>Không có hợp đồng nguyên tắc (hoặc cam kết) hoặc có nhưng không đúng các nội dung theo yêu cầu</p>
<p>40</p>	<p>Có hợp đồng nguyên tắc (hoặc cam kết) đầy đủ các nội dung theo yêu cầu</p>	<p>1 ÷ 9</p> <p>Có hợp đồng nguyên tắc (hoặc cam kết), nhưng không đầy đủ các nội dung theo yêu cầu</p>	<p>0</p> <p>Không có hợp đồng nguyên tắc (hoặc cam kết) hoặc có nhưng không đúng các nội dung theo yêu cầu</p>
<p>1.2</p> <p>Vật tư, vật liệu xây dựng, hàng hóa, thiết bị chính: được yêu cầu chi tiết tại Phụ lục “Yêu cầu đặc tính kỹ thuật vật tư, vật liệu xây dựng, hàng hóa, thiết bị” được phát hành kèm theo E-HSMT (Tùy nhiên, thiếu 01 nội dung hoặc thiếu 01 loại vật tư, vật liệu xây dựng, hàng hóa, thiết bị sẽ bị trừ đi 2,5 điểm; tổng điểm bị trừ sẽ không vượt quá số điểm cao nhất nhà thầu đạt được ở tiêu chí này)</p>	<p>40</p>		
<p>2</p> <p>Bảo hiểm bắt buộc cho người lao động thi công trên công trường và bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba: Nhà thầu phải cung cấp Bản sao có chứng thực Hợp đồng nguyên tắc/ hoặc Cam kết của đơn vị sẽ cung cấp các dịch vụ bảo hiểm.</p>	<p>20</p>		
<p>2.1</p> <p>Bảo hiểm bắt buộc cho người lao động thi công trên công trường</p>	<p>10</p>	<p>10</p> <p>Có hợp đồng nguyên tắc (hoặc cam kết) đầy đủ các nội dung theo yêu cầu</p>	<p>0</p> <p>Không có hợp đồng nguyên tắc (hoặc cam kết) hoặc có nhưng không đúng các nội dung theo yêu cầu</p>
<p>2.2</p> <p>Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba</p>	<p>10</p>	<p>1 ÷ 9</p> <p>Có hợp đồng nguyên tắc (hoặc cam kết), nhưng không đầy đủ các nội dung theo yêu cầu</p>	<p>0</p> <p>Không có hợp đồng nguyên tắc (hoặc cam kết) hoặc có nhưng không đúng các nội dung theo yêu cầu</p>

			Có hợp đồng nguyên tắc (hoặc cam kết) đầy đủ các nội dung theo yêu cầu	Có hợp đồng nguyên tắc (hoặc cam kết), nhưng không đầy đủ các nội dung theo yêu cầu	Không có hợp đồng nguyên tắc (hoặc cam kết) hoặc có nhưng không đúng các nội dung theo yêu cầu
3	Công tác chuẩn bị khởi công:	10	Có đầy đủ theo yêu cầu	Có nhưng không đầy đủ theo yêu cầu	Không có
3.1	Giải pháp trắc đặc công trình: (Có giải pháp trắc đặc, định vị công trình trong đó thể hiện cách xác định các mốc, tìm trục của các hạng mục công trình phù hợp với thiết kế)	10	10	1 ÷ 9	0
4	Giải pháp kỹ thuật và biện pháp tổ chức thi công cho các công việc chủ yếu: (Có thuyết minh giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công và bản vẽ biện pháp thi công cho từng nội dung yêu cầu, được đánh giá là hợp lý, khả thi phù hợp với thiết kế của gói thầu và phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công của nhà thầu)	420	Có đầy đủ, hợp lý, khả thi, phù hợp	Có đầy đủ, hợp lý, khả thi nhưng còn sơ sài	Không có hoặc có nhưng không hợp lý, không khả thi
4.1	Thi công phá dỡ công trình	50	50	1 ÷ 49	0
4.2	Thi công xây dựng bê xù lý nước thải	70	70	1 ÷ 69	0

4.3	Thi công xây dựng nhà vận hành	50	50	1 ÷ 49	0	
4.4	Thi công xây dựng hệ thống xử lý nước thải	100	100	1 ÷ 99	0	
4.5	Thi công lắp đặt thiết bị trạm xử lý nước thải	100	100	1 ÷ 99	0	
4.6	Thi công các hạng mục khác (hố ga, đường ống,...)	50	50	1 ÷ 49	0	
II	TIẾN ĐỘ THI CÔNG	100	Có hợp lý, khả thi, phù hợp	Có hợp lý, khả thi, nhưng còn sơ sài	Không có hoặc có nhưng không hợp lý, không khả thi	70
1	Tiến độ thi công: (T) là thời gian tính từ ngày bắt đầu khởi công công trình đến ngày hoàn thành toàn bộ công trình	80				
1.1	Tổng tiến độ thi công với thời gian hoàn thành: $T \leq 120$ ngày và Biểu đồ tiến độ thi công bao gồm đầy đủ các công việc chủ yếu (đã nêu tại Mục I) {ngoài ra, mỗi ngày (T) rút ngắn sẽ được thưởng thêm 0,2 điểm, tổng điểm thưởng sẽ không quá 20 điểm}	80	60	1 ÷ 59	0	

1.2	Tổng tiến độ thi công với thời gian hoàn thành: $T < 120$ ngày và Biểu đồ tiến độ thi công bao gồm không đáp ứng đầy đủ các công việc chủ yếu (đã nêu tại Mục I) * Không thuộc các trường hợp quy định tại Mục 1.1 nêu trên	60	60	1 ÷ 59	0	
1.3	Không thuộc các trường hợp quy định tại Mục 1.1 và 1.2 nêu trên	0	0	0	0	
2	Biểu đồ huy động nhân sự, thiết bị	20				
2.1	Biểu đồ huy động về nhân sự	10	10	1 ÷ 9	0	
2.2	Biểu đồ huy động về thiết bị	10	10	1 ÷ 9	0	
III	CÁCH THỨC QUẢN LÝ DỰ ÁN	50	Có đầy đủ theo yêu cầu	Có nhưng không đầy đủ theo yêu cầu	Không có	35
1	Sơ đồ hệ thống tổ chức bộ máy quản lý của nhà thầu: (Có sơ đồ hệ thống tổ chức bộ máy quản lý trên công trường hợp lý, khả thi; Thuyết minh rõ trách nhiệm của từng bộ phận; chỉ huy trưởng, cán bộ kỹ thuật, cán bộ phụ trách an toàn lao động, cán bộ phụ trách khối lượng thanh quyết toán)	20	20	1 ÷ 19	0	

2	Mặt bằng bố trí công trường bao gồm: Vị trí mặt bằng xây dựng; vị trí nhà tạm thi công (lần trại công nhân và Ban chỉ huy công trường); vị trí tập kết thiết bị thi công; vị trí kho bãi tập kết vật liệu; sơ đồ cấp nước cấp điện <i>(Nhà thầu phải thuyết minh và có bản vẽ tổng mặt bằng tổ chức thi công với đầy đủ các vị trí, đảm bảo hợp lý, khả thi)</i>	30	30	1 ÷ 29	0	
IV	BIỆN PHÁP ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG	150	Có hợp lý, khả thi, phù hợp và đầy đủ	Có hợp lý, khả thi nhưng sơ sài	Không có hoặc có nhưng không hợp lý, không khả thi	105
1	Sơ đồ hệ thống quản lý chất lượng	20	20	1 ÷ 19	0	
2	Quản lý chất lượng vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình:	30				
2.1	Quy trình kiểm tra chất lượng vật liệu, thiết bị	15	15	1 ÷ 14	0	
2.2	Biện pháp bảo quản vật liệu, thiết bị	15	15	1 ÷ 14	0	

3		<p>Quản lý chất lượng cho từng công tác thi công: Cho các hạng mục đã yêu cầu tại Mục 4. Giải pháp kỹ thuật và biện pháp tổ chức thi công cho các công việc chủ yếu - Phần I trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật này (Thiếu 01 nội dung đầu mục chính sẽ bị trừ đi 15 điểm; tổng điểm bị trừ sẽ không vượt quá số điểm cao nhất nhà thầu đạt được ở tiêu chí này)</p>	100	100	1 ÷ 99	0
V		<p>VỆ SINH MÔI TRƯỜNG, PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG (Có biện pháp hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công)</p>	80	Có biện pháp hợp lý, khả thi và phù hợp	Có biện pháp hợp lý, chưa khả thi	Không có hoặc có nhưng không hợp lý, không khả thi
1		Vệ sinh môi trường	15			
1.1		Tiếng ồn	5	5	1 ÷ 4	0
1.2		Bụi và khói	5	5	1 ÷ 4	0
1.3		Kiểm soát nước thải, rác thải, vệ sinh	5	5	1 ÷ 4	0
2		Phòng cháy chữa cháy	10			
2.1		Các giải pháp, biện pháp, trang bị phương tiện phòng chống cháy, nổ	5	5	1 ÷ 4	0
2.2		Tổ chức bộ máy quản lý hệ thống phòng cháy chữa cháy	5	5	1 ÷ 4	0

3	An toàn lao động	55				
3.1	Chính sách về quản lý an toàn lao động	5	5	1 ÷ 4	0	
3.2	Sơ đồ tổ chức của bộ phận quản lý an toàn lao động	5	5	1 ÷ 4	0	
3.3	Tổ chức huấn luyện về an toàn lao động	5	5	1 ÷ 4	0	
3.4	Quy trình làm việc hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng hoặc định kỳ đối với các công việc có yêu cầu cụ thể đảm bảo an toàn lao động	5	5	1 ÷ 4	0	
3.5	Đảm bảo an toàn trong tổ chức mặt bằng công trường	5	5	1 ÷ 4	0	
3.6	Các biện pháp đảm bảo an toàn lao động cụ thể trên công trường	5	5	1 ÷ 4	0	
3.7	Trang bị, cung cấp, quản lý và sử dụng các phương tiện bảo vệ cá nhân	5	5	1 ÷ 4	0	
3.8	Quản lý sức khỏe và môi trường lao động	5	5	1 ÷ 4	0	
3.9	Ứng phó với tình huống khẩn cấp	5	5	1 ÷ 4	0	
3.10	Theo dõi, báo cáo công tác quản lý an toàn lao động định kỳ, đột xuất	5	5	1 ÷ 4	0	
3.11	Bản vẽ mô tả an toàn lao động trên công trường	5	5	1 ÷ 4	0	

VI	BẢO HÀNH, BẢO TRÌ	70	Tg ≥ 18 tháng	Tg ≥ 15 tháng	Tg ≥ 12 tháng	49
1	Bảo hành công trình (Tg)	60	Tg ≥ 18 tháng	Tg ≥ 15 tháng	Tg ≥ 12 tháng	
1.1	Có cam kết thời gian bảo hành công trình (<i>trường hợp Tg nằm trong khoảng mốc thời gian của thang điểm chi tiết thì tính điểm nội suy; Tg < 12 tháng thì tính điểm = 0</i>)	60	60	50	40	
2	Bảo trì công trình trong thời gian bảo hành	10	Có cam kết đáp ứng yêu cầu	-	Không có cam kết hoặc có nhưng không đáp ứng yêu cầu	
2.1	Nhà thầu phải có cam kết tiến hành sửa chữa, khắc phục các hư hỏng ngay sau khi nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư (thời gian muộn nhất là không quá 03 ngày làm việc) trong thời gian bảo hành công trình.	10	10		0	

VII	UY TÍN CỦA NHÀ THẦU: Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng gói thầu xây lắp, EPC, EC, PC của nhà thầu theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024	50	Không có vi phạm trong 05 năm gần đây (từ ngày 01/01/2020 đến thời điểm đóng thầu)	Không có vi phạm trong 02 năm gần đây (từ ngày 01/01/2023 đến thời điểm đóng thầu)	Có vi phạm trong 02 năm gần đây (từ ngày 01/01/2023 đến thời điểm đóng thầu)	35
1	Nhà thầu vi phạm các hành vi được quy định tại Điều 17 và 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024: Nhà thầu phải cung cấp bản cam kết và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật với nội dung cam kết của mình	50	50	35	0	
	TỔNG CỘNG	1000				700

PHỤ LỤC

Yêu cầu đặc tính kỹ thuật vật tư, hàng hóa, thiết bị

STT	Tên vật tư, vật liệu, thiết bị	Đặc tính kỹ thuật (quy cách, chủng loại, xuất xứ)/ hoặc tương đương	Ghi chú
1	Cốt liệu cho bê tông và vữa: Cát mịn, Cát thô, Đá dăm	TCVN 7570 : 2006	
2	Thép cốt bê tông	TCVN 1651-1:2018	
3	Thép hình	TCVN 7571-1:2019	
4	Xi măng các loại	TCVN 2682:2020	
5	Dung dịch chống thấm	TCVN 9065:2012	
6	Gạch bê tông 6,5 x 10,5 x 22cm	Việt Nam/ hoặc tương đương	
7	Băng cản nước	Việt Nam/ hoặc tương đương	
8	MCB các loại	Việt Nam/ hoặc tương đương	

9	Cửa nhôm hệ, Vách kính các loại	Xuất xứ: Việt Nam /hoặc tương đương	
10	Dây dẫn điện các loại	Việt Nam/ hoặc tương đương	
11	Ổng nước, phụ kiện	Việt Nam/hoặc tương đương	
12	Sơn các loại	Việt Nam/hoặc tương đương	
13	Thép tấm, thép hình inox	TCVN 10356:2014	
14	Van 1 chiều các loại	Việt Nam/hoặc tương đương	
15	Van mặt bích các loại	Việt Nam/hoặc tương đương	
16	Van Bướm các loại	Việt Nam/hoặc tương đương	
17	Ổng thép không rỉ các loại	Việt Nam/hoặc tương đương	
18	Bể thu gom nước thải		

18.1	Van cửa phai DN300:	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước khung RxC: 430x800mm - Kích thước cửa phai RxC: 400x400mm- Chiều dài trục: 3100mm- Đường kính tay quay: D330mm- Phụ kiện: Giá treo, giá dẫn hướng- Kiểu vận hành bằng tay quay- Kiểu lắp đặt: lắp ốp tường tại cửa thu nước thải vào Vật liệu chế tạo:- Vật liệu khung: SUS304 x 4mm- Vật liệu cánh cửa phai: SUS304 x 4mm- Vật liệu gioăng làm kín: EPDM- Bu lông, đai ốc: SUS304- Chiều sâu lắp đặt: 1000-2000mm - Xuất xứ: Việt Nam/ hoặc tương đương
18.2	Bơm nước thải bê thu gom:	<p>Loại bơm nhúng chìm cánh Vortex (cánh xoắn)</p> <ul style="list-style-type: none"> - $Q \geq 0,25 \text{ m}^3/\text{phút}$ (15,0 m³/h); $H \geq 7,0 \text{ mH}_2\text{O}$; - Công suất $\geq 0,75 \text{ kW}/380\text{V}/50\text{Hz}$; - Vật liệu chế tạo: Trục bơm: SUS420J2 hoặc tương đương; Vỏ, cánh bơm: FC200 hoặc tương đương. - Xuất xứ thuộc nhóm G7
18.3	Bộ khớp nối nhanh (Automatic Connection)	<p>Bộ khớp nối nhanh (Automatic Connection) lắp đặt đồng bộ theo bơm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khớp nối tự động: P50 - Thanh dẫn hướng: Ống 25A, vật liệu SUS304, dày 2mm - Xích nâng hạ bơm: Xích D8 SUS304 - Sliding bracket (khớp trượt) - Xuất xứ: Việt Nam/ hoặc tương đương
18.4	Phao kiểm soát mức nước (Mini Switch): Kiểu đo dạng phao cơ;	<p>Phao kiểm soát mức nước (Mini Switch): Kiểu đo dạng phao cơ;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: nhựa PE; - Tín hiệu ra: tiếp điểm NO + NC; - Nguồn cấp: 220 VAC - Xuất xứ: thuộc nhóm G7
19	Bể điều hòa	

19.1	Bơm nước thải bê điều hòa:	<p>Loại bơm nhúng chìm cánh hở (Open Impeller) - $Q \geq 0,12 \text{ m}^3/\text{phút}$ (7,0 m^3/h); $H \geq 7,0 \text{ mH}_2\text{O}$; - Công suất $\geq 0,75 \text{ kW}/380\text{V}/50\text{Hz}$; - Vật liệu chế tạo: Trục bơm: SUS420J2 hoặc tương đương; Vỏ, cánh bơm: FC200 hoặc tương đương.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xuất xứ: thuộc nhóm G7
19.2	Bộ khớp nối nhanh (Automatic Connection)	<ul style="list-style-type: none"> - Khớp nối tự động: P50 - Thanh dẫn hướng: Ống 25A, vật liệu SUS304, dày 2mm - Xích nâng hạ bơm: Xích D8 SUS304 - Sliding bracket (khớp trượt) - Xuất xứ: Việt Nam/ hoặc tương đương
19.3	Hệ thống phân phối khí bê điều hòa:	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểu: Đĩa (Disc), bọt thô (Coarse bubble): Xuất xứ thuộc nhóm G7 - Lưu lượng hoạt động: 0 -19 m^3/hr - Lưu lượng thiết kế: 1.6-13m^3/hr - Đường kính: $D=127\text{mm}$ (5 inch) - Đầu nối: Ren 27mm - Vật liệu màng: EPDM, Khung: ABS..
19.4	Phao kiểm soát mức nước (Mini Switch): Kiểu đo dạng phao cơ;	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểu đo dạng phao cơ; - Vật liệu: nhựa PE; - Tín hiệu ra: tiếp điểm NO + NC; - Nguồn cấp: 220 VAC - Xuất xứ: thuộc nhóm G7
20	Bể xử lý sinh học Anoxic - MBBR	

20.1	Giá thể vi sinh 350 m ² /m ³ :	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: nhựa PP - Đường kính D = 50mm - Nhiệt độ làm việc: 5-80 độ C - Bề mặt riêng: ≥ 350-500 m²/m³ - Độ rỗng xốp: ≥ 93-96% - Áp suất làm việc: 1-3 bar - Màu: trắng trong - Xuất xứ: Việt Nam/ hoặc tương đương 	
20.2	Hệ thống phân phối khí bể MBBR:	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểu: Đĩa (Disc), Bọt mịn (Fine bubble): Xuất xứ: thuộc nhóm G7 - Lưu lượng hoạt động: 0 – 9.5 m³/h- Lưu lượng max. (Peak airflow is approx. twice the design airflow): 0 – 19 m³/h- Hiệu suất khuếch tán Oxy (SOTE) CAO (Tại lưu lượng 5 m³/h/1 đĩa, độ sâu ngập nước 4.5m thì Sote là ≥ 31.8% và tổn thất áp là ≤3.68 kPa)- Diện tích bề mặt hoạt động ≥ 0.038 m²- Đường kính tổng: D=273mm- Đầu nối: Ren 27mm Vật liệu:- Màng: EPDM- Khung: GFPP (Glass-filled Polypropylene) 	
20.3	Hệ bơm tuần hoàn Nitrat:	<ul style="list-style-type: none"> Loại bơm nhúng chìm cánh hở (Open Impeller) - Q ≥ 0,3 m³/phút (18,0 m³/h); H ≥ 7,0 mH₂O; - Công suất ≥ 1,5 kW/380V/ 50Hz; - Vật liệu chế tạo: Trục bơm: SUS420J2; Vỏ, cánh bơm: FC200 hoặc tương đương. - Xuất xứ: thuộc nhóm G7 	

20.4	Bộ khớp nối nhanh (Automatic Connection)	<ul style="list-style-type: none"> - Khớp nối tự động: P50 - Thanh dẫn hướng: Ống 25A, vật liệu SUS304, dày 2mm - Xích nâng hạ bơm: Xích D8 SUS304 - Sliding bracket (khớp trượt) - Xuất xứ: Việt Nam/ hoặc tương đương 	
20.5	Bơm khuấy trộn bê thiếu khí:	<p>Loại bơm nhúng chìm cánh hở (Open Impeller)</p> <ul style="list-style-type: none"> - $Q \geq 0,2$ m³/phút (12,0 m³/h); $H \geq 7,0$ mH₂O; - Công suất $\geq 0,75$ kW/380V/50Hz; - Vật liệu chế tạo: Trục bơm: SUS420J2 hoặc tương đương; Vỏ, cánh bơm: FC200 hoặc tương đương. - Xuất xứ: thuộc nhóm G7 	
20.6	Bộ khớp nối nhanh (Automatic Connection)	<ul style="list-style-type: none"> - Khớp nối tự động: P50 - Thanh dẫn hướng: Ống 25A, vật liệu SUS304, dày 2mm - Xích nâng hạ bơm: Xích D8 SUS304 - Sliding bracket (khớp trượt) - Xuất xứ: Việt Nam/ hoặc tương đương 	
21	BỂ LẮNG NƯỚC		
21.1	Bơm tuần hoàn bùn bể lắng:	<p>Loại bơm nhúng chìm cánh Vortex (cánh xoắn)</p> <ul style="list-style-type: none"> - $Q \geq 0,2$ m³/phút (12,0 m³/h); $H \geq 7,0$ mH₂O; - Công suất $\geq 0,75$ kW/380V/50Hz; Vật liệu chế tạo: - Trục bơm: SUS420J2 hoặc tương đương; Vỏ, cánh bơm: FC200 hoặc tương đương. - Xuất xứ: thuộc nhóm G7 	

21.2	Bộ khớp nối nhanh (Automatic Connection)	<ul style="list-style-type: none"> - Khớp nối tự động: P50 - Thanh dẫn hướng: Ống 25A, vật liệu SUS304, dày 2mm - Xích nâng hạ bơm: Xích D8 SUS304 - Sliding bracket (khớp trượt) - Xuất xứ: Việt Nam/ hoặc tương đương 	
21.3	Bơm hút văng nổi:	<ul style="list-style-type: none"> - Loại bơm Airlift, Vận chuyển bằng khí. - Van cấp khí DN21 - Đường kính ống bơm: DN60 - Vật liệu: thép 50A - Xuất xứ: thuộc nhóm G7 	
21.4	Hệ thống lắng lamen:	<ul style="list-style-type: none"> - Tấm lắng nghiêng, độ dày 0.4mm (32g/tám; 56 tấm/m³) - Kích thước DxRxH= 1x0,5x0,5(m) - Nhiệt độ làm việc: 40-45°C - Áp suất làm việc: 1-3 bar - Độ rỗng xốp: ≥93% - Vật liệu: Nhựa PVC - Màu sắc: trắng trong - Diện tích bề mặt: 200-220 m²/m³ - Xuất xứ: Việt Nam/ hoặc tương đương 	
22	Nhà vận hành		
22.1	Động cơ Máy thổi khí (cấp khí cho quá trình xử lý);	<ul style="list-style-type: none"> - Lưu lượng khí: Q ≥ 3,0 m³/phút; - Cột áp: H ≥ 50 kPa; - Công suất ≥ 3,7kW/380V/50Hz. - Xuất xứ: thuộc nhóm G7 	

22.2	Bộ Giảm âm đầu hút - đầu đẩy	- Xuất xứ: Việt Nam/ hoặc tương đương	
22.3	Bộ chân đế, pully, V-belt, belt cover, check valve, safety valve, đồng hồ đo áp	- Xuất xứ: Việt Nam/ hoặc tương đương	
22.4	Bơm định lượng chất PAC:	Bơm màng (Diaphragm metering pump); - Lưu lượng ≥ 50 lít/h; - Cột áp ≥ 7 bar; - Công suất ≥ 250 W, 380V/50Hz - Xuất xứ: thuộc nhóm G7	
22.5	Bồn chứa dung dịch PAC:	- Bồn Composite chịu hóa chất V ≥ 1000 lít; - Kích thước: D x H = 1000 x 1600 (mm); - Kiểu dáng: Hình trụ đứng; - Vật liệu: Composite chịu hóa chất; - Kích thước nắp đậy: 200 mm ($\varnothing 200$); - Máy khuấy trộn hóa chất, công suất động cơ ≥ 0.4 kw, tốc độ vòng quay ≥ 70 vòng/phút. Trục cánh khuấy bằng vật liệu SUS304 - Máy khuấy: xuất xứ thuộc nhóm G7	
22.6	Bồn chứa dung dịch định dưỡng, NaHCO ₃ , NaClO:	- Bồn Composite chịu hóa chất V = 1000 lít; - Kích thước: D x H = 1000 x 1600 (mm); - Kiểu dáng: Hình trụ đứng; - Vật liệu: Composite chịu hóa chất; - Kích thước nắp đậy: 200 mm ($\varnothing 200$) - Xuất xứ: Việt Nam/ hoặc tương đương	

22.7	<p>Bơm định lượng chất dinh dưỡng, NaHCO₃, NaClO:</p>	<p>Bơm màng (Diaphragm metering pump);</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lưu lượng ≥ 50 lít/h; - Cột áp ≥ 7 bar; - Công suất ≥ 250 W, 380V/50Hz - Xuất xứ: thuộc nhóm G7 	
22.8	<p>Thiết bị xử lý mùi:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Module khử âm, kích thước: 600x600x600 (mm); - Module khử mùi, kích thước D1.200xH1.800 (mm); - Điện áp: 380VAC/50Hz - Xuất xứ: Việt Nam/hoặc tương đương 	
23	<p>Bể khử trùng</p>		
23.1	<p>Đồng hồ đo lưu lượng nước thải:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại: đồng hồ cơ dạng Turbine; - Đường kính: 50mm (DN50); - Cấp bảo vệ: IP68 	<ul style="list-style-type: none"> - Loại: đồng hồ cơ dạng Turbine; - Đường kính: 50mm (DN50); - Cấp bảo vệ: IP68 - Chất liệu: Thân gang - Kiểu kết nối: Bất bích - Hiện thị: mặt số hiển thị trực tiếp 99999 - Kiểu hoạt động : dẫn động từ - Model sản phẩm : KM - Lưu lượng trung bình Q_n ≥ 15m³/h - Đơn vị hiển thị nhỏ nhất : 1 m³ - Áp lực làm việc : 0,3 - 16 bar - Nhiệt độ làm việc : 0 - 50 độ C - Xuất xứ: thuộc nhóm OECD 	

24	Thiết bị điện - điều khiển tự động		
24.1	Hệ thống điều khiển PLC:	<ul style="list-style-type: none"> - Phần cứng tích hợp theo module gồm: - CPU; - Đầu vào số Module DI ≥ 30 DI, 24VDC; - Đầu ra số Module DO ≥ 16 DO, relay; - Hỗ trợ truyền thông Module Ethernet; - Nguồn cấp: 24 DC - 5A; - Bộ nhớ chương trình ≥ 75 kB - Phụ kiện: Cáp, khởi đầu cuối, DIN rail - Xuất xứ: thuộc nhóm G7 	
24.2	Màn hình vận hành cảm ứng:	<ul style="list-style-type: none"> - Màn hình màu LCD 5,7 inches, hiển thị màu sắc; - Điều khiển bằng cảm ứng; - Độ phân giải : 320x240 pixel; - Công suất ≥ 8.5W; - Nguồn cấp 24 VDC; - Xuất xứ: thuộc nhóm OECD 	
24.3	Phần mềm giám sát, điều khiển:	<ul style="list-style-type: none"> - Tự động giám sát, điều khiển toàn bộ hoạt động của trạm xử lý thông qua giao diện vận hành HMI (Human machine interface); - Hiện thị trạng thái thiết bị bằng màu sắc trên màn hình và bằng đèn báo trên cánh tủ; - Cảnh báo sự cố bằng tín hiệu: còi, đèn báo; - Giao diện Tiếng Việt; - Xuất xứ: thuộc nhóm G7 	
24.4	Tủ điện điều khiển, động lực:	<p>Chế tạo theo thiết kế, tích hợp các thiết bị động lực và điều khiển; Vỏ tủ: bằng thép sơn tĩnh điện, kích thước 1900x1200x400x1,5mm; Công suất ≥ 26kW, 380VAC, 50Hz; Nguồn điều khiển: 24VDC; 02 Chế độ điều khiển: Tự động - Thủ công.</p> <p>MCCB, CB, khởi động từ..... Xuất xứ: thuộc nhóm G7</p>	

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

4.1. Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Hiệu chỉnh sai lệch thầu (thực hiện theo quy định tại Mục 28 E-CDNT);

Bước 3. Xác định giá dự thầu (theo Bước 1 khoản này) sau hiệu chỉnh sai lệch thầu (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 29 E-CDNT

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu (theo Bước 1 khoản này) sau hiệu chỉnh sai lệch thầu (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phân chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhất sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc áp dụng loại hợp đồng trọn gói	Webform	X	
2	Mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định		X	
3	Mẫu số 01C. Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh		X	
4	Mẫu số 01D. Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp		X	
5	Mẫu số 01E. Bảng tiến độ thực hiện		X	
6	Mẫu số 02. Đơn dự thầu	Webform		X
7	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
8	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>)	Scan và đính kèm hoặc bảo lãnh điện tử		X
9	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>)			X
10	Mẫu số 05A. Hợp đồng cung cấp hàng hóa và xây lắp (PC hoặc EPC) tương tự do nhà thầu thực hiện	Webform		X
11	Mẫu số 05B. Hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự do nhà thầu thực hiện			X
12	Mẫu số 05C. Hợp đồng xây lắp tương tự do nhà thầu thực hiện			X

13	Mẫu số 05D. Bảng kê khai năng lực sản xuất		
14	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt		X
15	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt		X
16	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn		X
17	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị thi công chủ yếu		X
18	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành trong quá khứ		X
19	Mẫu số 08A. Tình hình tài chính của nhà thầu		X
20	Mẫu số 08B. Nguồn lực tài chính		X
21	Mẫu số 08C. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện		X
22	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ		X
23	Mẫu số 09B. Bảng kê khai nhà thầu phụ đặc biệt		X
24	Mẫu số 09C. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu		X
25	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ thực hiện		X
26	Mẫu số 10B. Đề xuất hàng hóa của nhà thầu		
27	Mẫu số 11.1A. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng trọn gói và nhà thầu chào giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí)		X
28	Mẫu số 11.1B. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định và nhà thầu chào giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí)		X
29	Mẫu số 11.1C. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh và nhà thầu chào giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí,		X

	lệ phí)			
30	Mẫu số 11.1D. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp và nhà thầu chào giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí)			X
31	Mẫu số 11.2A. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng trọn gói và nhà thầu chào tách thuế, phí, lệ phí)			X
32	Mẫu số 11.2B. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định và nhà thầu chào tách thuế, phí, lệ phí)			X
33	Mẫu số 11.2C. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh và nhà thầu chào tách thuế, phí, lệ phí)			X
34	Mẫu số 11.2D. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp và nhà thầu chào tách thuế, phí, lệ phí)			X
35	Mẫu số 12A. Bảng kê công nhật			X
36	Mẫu số 12B. Bảng kê các khoản tạm tính			X
37	Mẫu số 12C. Bảng số liệu điều chỉnh			X
38	Mẫu số 13A. Bảng kê hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi			X
39	Mẫu số 13B. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)			X
40	Mẫu số 13C. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)			X

Mẫu số 01B (Webform trên Hệ thống)

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC⁽¹⁾

(Áp dụng cho loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
1	I. Hàng hóa				
1.1	Bể thu gom nước thải - Van cửa phai DN300	Cái	1,00	Theo quy định Chương V	- Xuất xứ: Việt Nam/ hoặc tương đương
1.2	Bể thu gom nước thải - Bơm nước thải bê thu gom: loại bơm nhúng chìm cánh Vortex (cánh xoắn)	Cái	3,00	Theo quy định Chương V	- Xuất xứ thuộc nhóm G7
1.3	Bể thu gom nước thải - Bộ khớp nối nhanh (Automatic Connection)	Bộ	3,00	Theo quy định Chương V	- Xuất xứ: Việt Nam/ hoặc tương đương
1.4	Bể thu gom nước thải - Phao kiểm soát mức nước (Mini Switch): Kiểu đo dạng phao cơ;	Cái	1,00	Theo quy định Chương V	- Xuất xứ: thuộc nhóm G7
1.5	Bể điều hòa - Bơm nước thải bê điều hòa: loại bơm nhúng chìm cánh hở (Open Impeller)	Cái	3,00	Theo quy định Chương V	- Xuất xứ: thuộc nhóm G7

1.6	Bể điều hòa - Bộ khớp nối nhanh (Automatic Connection)	Bộ	3,00	Theo quy định Chương V	- Xuất xứ: Việt Nam/ hoặc tương đương
1.7	Bể điều hòa - Hệ thống phân phối khí bề điều hòa	hệ thống	1,00	Theo quy định Chương V	- Xuất xứ: thuộc nhóm G7
1.8	Bể điều hòa - Phao kiểm soát mức nước (Mini Switch): Kiểu đo dạng phao cơ	Cái	1,00	Theo quy định Chương V	- Xuất xứ: thuộc nhóm G7
1.9	Bể xử lý sinh học Anoxic - MBBR - Giá thể vi sinh 350 m ² /m ³	m ³	14,00	Theo quy định Chương V	- Xuất xứ: Việt Nam/ hoặc tương đương
1.10	Bể xử lý sinh học Anoxic - MBBR - Hệ thống phân phối khí bề MBBR	hệ thống	1,00	Theo quy định Chương V	- Xuất xứ: thuộc nhóm G7
1.11	Bể xử lý sinh học Anoxic - MBBR - Hệ bơm tuần hoàn Nitrat: loại bơm nhúng chìm cánh hở (Open Impeller)	Bộ	2,00	Theo quy định Chương V	- Xuất xứ: thuộc nhóm G7
1.12	Bể xử lý sinh học Anoxic - MBBR - Bộ khớp nối nhanh (Automatic Connection)	Bộ	2,00	Theo quy định Chương V	- Xuất xứ: Việt Nam/ hoặc tương đương
1.13	Bể xử lý sinh học Anoxic - MBBR - Bơm khuấy trộn bề thiếu khí: loại bơm nhúng chìm cánh hở (Open Impeller)	Bộ	2,00	Theo quy định Chương V	- Xuất xứ: thuộc nhóm G7

1.14	Bể xử lý sinh học Anoxic - MBBR - Bộ khớp nối nhanh (Automatic Connection)	Bộ		2,00	Theo quy định Chương V	- Xuất xứ: Việt Nam/ hoặc tương đương
1.15	Bể lắng nước - Bơm tuần hoàn bùn bể lắng: Loại bơm nhúng chìm cánh Vortex (cánh xoắn)	Cái		2,00	Theo quy định Chương V	- Xuất xứ: thuộc nhóm G7
1.16	Bể lắng nước - Bộ khớp nối nhanh (Automatic Connection)	Bộ		2,00	Theo quy định Chương V	- Xuất xứ: Việt Nam/ hoặc tương đương
1.17	Bể lắng nước - Bơm hút văng nổi	Bộ		1,00	Theo quy định Chương V	- Xuất xứ: thuộc nhóm G7
1.18	Bể lắng nước - Hệ thống lắng lamên	hệ thống		1,00	Theo quy định Chương V	Xuất xứ: Việt Nam/ hoặc tương đương
1.19	Nhà vận hành - Động cơ Máy thổi khí (cấp khí cho quá trình xử lý)	Cái		3,00	Theo quy định Chương V	- Xuất xứ: thuộc nhóm G7
1.20	Nhà vận hành - Bộ Giảm âm đầu hút - đầu đẩy	Bộ		3,00	Theo quy định Chương V	- Xuất xứ: Việt Nam/ hoặc tương đương
1.21	Nhà vận hành - Bộ chân đế, pulley, V-belt, belt cover, check valve, safety valve, đồng hồ đo áp	Bộ		3,00	Theo quy định Chương V	- Xuất xứ: Việt Nam/ hoặc tương đương
1.22	Nhà vận hành - Bơm định lượng chất PAC: Bơm màng (Diaphragm metering pump)	Cái		2,00	Theo quy định Chương V	Máy khuấy: xuất xứ thuộc nhóm G7

1.23	Nhà vận hành - Bồn chứa dung dịch PAC	Cái	1,00	Theo quy định Chương V	Xuất xứ: thuộc nhóm G7
1.24	Nhà vận hành - Bồn chứa dung dịch dinh dưỡng, NaHCO ₃ , NaClO	Cái	3,00	Theo quy định Chương V	Xuất xứ: Việt Nam/hoặc tương đương
1.25	Nhà vận hành - Bơm định lượng chất dinh dưỡng, NaHCO ₃ , NaClO: Bơm màng (Diaphragm metering pump)	Cái	6,00	Theo quy định Chương V	Xuất xứ: thuộc nhóm G7
1.26	Nhà vận hành - Thiết bị xử lý mùi	bộ	1,00	Theo quy định Chương V	Xuất xứ: Việt Nam/hoặc tương đương
1.27	Bể khử trùng - Đồng hồ đo lưu lượng nước thải	Cái	1,00	Theo quy định Chương V	Xuất xứ: thuộc nhóm OECD
1.28	Thiết bị điện - điều khiển tự động - Hệ thống điều khiển PLC	hệ thống	1,00	Theo quy định Chương V	Xuất xứ: thuộc nhóm G7
1.29	Thiết bị điện - điều khiển tự động - Màn hình vận hành cảm ứng	hệ thống	1,00	Theo quy định Chương V	Xuất xứ: thuộc nhóm OECD
1.30	Thiết bị điện - điều khiển tự động - Phần mềm giám sát điều khiển	hệ thống	1,00	Theo quy định Chương V	Xuất xứ: thuộc nhóm G7
1.31	Thiết bị điện - điều khiển tự động - Tủ điện điều khiển, động lực	hệ thống	1,00	Theo quy định Chương V	Xuất xứ: thuộc nhóm G7
2	II. Xây lắp				

2.1	HẠNG MỤC: CỤM XỬ LÝ NƯỚC THẢI BỆNH VIỆN CÔNG SUẤT 250M ³ /NGÀY.ĐÊM				
2.1.1	Ép cọc cừ larsen (phần không ngâm trong đất)	100m	1,56	Theo quy định Chương V	
2.1.2	Ép cọc cừ larsen	100m	10,92	Theo quy định Chương V	
2.1.3	Cừ Larsen IV	kg	3.884,39	Theo quy định Chương V	
2.1.4	Nhỏ cọc cừ larsen	100m	10,92	Theo quy định Chương V	
2.1.5	Thép hình	tấn	0,98	Theo quy định Chương V	
2.1.6	Lắp dựng văng chống H300	tấn	12,22	Theo quy định Chương V	
2.1.7	Tháo dỡ văng chống H300	tấn	12,22	Theo quy định Chương V	
2.1.8	Đào móng	100m ³	7,59	Theo quy định Chương V	
2.1.9	Gia cố nền đất yếu rải vải địa kỹ thuật	100m ²	2,41	Theo quy định Chương V	
2.1.10	Đắp cát công trình, độ chặt yêu cầu K = 0,95	100m ³	2,05	Theo quy định Chương V	

2.1.11	Bê tông lót móng, M100, đá 4x6, PCB30	m3	15,95	Theo quy định Chương V
2.1.12	Bê tông móng, M300, đá 1x2, PCB40	m3	47,56	Theo quy định Chương V
2.1.13	Bê tông tường, M300, đá 1x2, PCB40	m3	104,47	Theo quy định Chương V
2.1.14	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, M300, đá 1x2, PCB40	m3	24,12	Theo quy định Chương V
2.1.15	Bê tông tấm đan, bê tông M300, đá 1x2, PCB40	m3	0,99	Theo quy định Chương V
2.1.16	Cốt thép móng CB240T, đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	0,09	Theo quy định Chương V
2.1.17	Cốt thép móng CB300V, đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	6,70	Theo quy định Chương V
2.1.18	Cốt thép tường, CB240T đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	0,05	Theo quy định Chương V
2.1.19	Cốt thép tường, CB300V, đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15,94	Theo quy định Chương V
2.1.20	Cốt thép xà dầm, giằng, CB240T, đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	0,02	Theo quy định Chương V
2.1.21	Cốt thép xà dầm, giằng, CB300V, đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	0,10	Theo quy định Chương V

2.1.22	Cốt thép sàn mái, CB240T, đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	2,00	Theo quy định Chương V
2.1.23	Cốt thép tấm đan	tấn	0,10	Theo quy định Chương V
2.1.24	Thi công băng cản nước	m	257,18	Theo quy định Chương V
2.1.25	Ván khuôn móng	100m ²	0,22	Theo quy định Chương V
2.1.26	Ván khuôn tường	100m ²	7,42	Theo quy định Chương V
2.1.27	Ván khuôn sàn mái	100m ²	1,23	Theo quy định Chương V
2.1.28	Ván khuôn nắp đan	100m ²	0,03	Theo quy định Chương V
2.1.29	Quét nhựa bitum nóng vào tường	m ²	272,70	Theo quy định Chương V
2.1.30	Quét dung dịch chống thấm tường	m ²	224,50	Theo quy định Chương V
2.1.31	Quét dung dịch chống thấm tường	m ²	593,95	Theo quy định Chương V
2.1.32	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch bê tông 6,5x10,5x22cm, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa xi măng M75, PCB40	m ³	0,33	Theo quy định Chương V

2.1.33	Trát tường ngoài, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa xi măng M75, xi măng PCB40	m2	4,99	Theo quy định Chương V
2.1.34	Bê tông tường, M300, đá 1x2, PCB40	m3	14,61	Theo quy định Chương V
2.1.35	Thép U100x50x5 làm tấm đan nắp bê	tấn	1,14	Theo quy định Chương V
2.1.36	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn	cấu kiện	26,00	Theo quy định Chương V
2.1.37	Lan can INOX bê	kg	376,60	Theo quy định Chương V
2.1.38	Ván khuôn móng hó van	100m2	0,01	Theo quy định Chương V
2.1.39	Bê tông móng, M300, đá 1x2, PCB40	m3	0,24	Theo quy định Chương V
2.1.40	Bê tông tấm đan bê tông M300, đá 1x2, PCB40	m3	1,17	Theo quy định Chương V
2.1.41	Xây hó van bằng gạch bê tông 6,5x10,5x22cm, vữa xi măng M75, PCB40	m3	0,66	Theo quy định Chương V
2.1.42	Ván khuôn nắp đan	100m2	0,02	Theo quy định Chương V
2.1.43	Cốt thép tấm đan hó van	tấn	0,01	Theo quy định Chương V

2.1.44	Lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn	cầu kiện	4,00	Theo quy định Chương V
2.1.45	Đắp đất, độ chặt yêu cầu $K = 0,90$	100m ³	2,33	Theo quy định Chương V
2.1.46	Vận chuyển đất, phạm vi $\leq 10000m$	100m ³	5,25	Theo quy định Chương V
2.2	HẠNG MỤC: NHÀ VẬN HÀNH TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 250M ³ /NGÀY.ĐÊM			
2.2.1	Đào móng	100m ³	0,62	Theo quy định Chương V
2.2.2	Vận chuyển đất, phạm vi $\leq 10000m$	100m ³	0,62	Theo quy định Chương V
2.2.3	Ván khuôn móng	100m ²	0,21	Theo quy định Chương V
2.2.4	Ván khuôn xà dầm, giằng	100m ²	0,08	Theo quy định Chương V
2.2.5	Ván khuôn móng cột	100m ²	0,04	Theo quy định Chương V
2.2.6	Bê tông lót móng, M100, đá 4x6, PCB30	m ³	2,71	Theo quy định Chương V
2.2.7	Bê tông móng, M250, đá 1x2, PCB40	m ³	6,90	Theo quy định Chương V

2.2.8	Bê tông cột, M250, đá 1x2, PCB40	m ³	0,33	Theo quy định Chương V
2.2.9	Cốt thép móng, CB240T, đường kính ≤10mm	tấn	0,13	Theo quy định Chương V
2.2.10	Cốt thép móng, CB300V, đường kính ≤18mm	tấn	0,56	Theo quy định Chương V
2.2.11	Xây móng bằng gạch bê tông 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, vữa xi măng M75, PCB40	m ³	2,96	Theo quy định Chương V
2.2.12	Đắp cát công trình, độ chặt yêu cầu K = 0,90	100m ³	0,25	Theo quy định Chương V
2.2.13	Cốt thép xà dầm, giằng, CB240T, đường kính ≤10mm	tấn	0,08	Theo quy định Chương V
2.2.14	Cốt thép xà dầm, giằng, CB300V đường kính ≤18mm	tấn	0,15	Theo quy định Chương V
2.2.15	Bê tông xà dầm, giằng nhà, M250, đá 1x2, PCB40	m ³	1,27	Theo quy định Chương V
2.2.16	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật	100m ²	0,17	Theo quy định Chương V
2.2.17	Cốt thép cột, trụ, CB240T đường kính ≤10mm	tấn	0,05	Theo quy định Chương V
2.2.18	Cốt thép cột, trụ, CB300V, đường kính ≤18mm	tấn	0,14	Theo quy định Chương V

2.2.19	Bê tông cột, M250, đá 1x2, PCB40	m ³	0,96	Theo quy định Chương V	
2.2.20	Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m ²	0,11	Theo quy định Chương V	
2.2.21	Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, CB240T đường kính ≤10mm	tấn	0,0035	Theo quy định Chương V	
2.2.22	Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, CB300V đường kính >10mm	tấn	0,01	Theo quy định Chương V	
2.2.23	Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	m ³	0,35	Theo quy định Chương V	
2.2.24	Xây tường thẳng bằng gạch bê tông 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤6m, vữa xi măng M75, PCB40	m ³	9,69	Theo quy định Chương V	
2.2.25	Xây tường thẳng bằng gạch bê tông 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤11cm, chiều cao ≤6m, vữa xi măng M75, PCB40	m ³	0,32	Theo quy định Chương V	
2.2.26	Ván khuôn xà dầm, giằng	100m ²	0,27	Theo quy định Chương V	
2.2.27	Cốt thép xà dầm, CB240T đường kính ≤10mm	tấn	0,04	Theo quy định Chương V	
2.2.28	Cốt thép xà dầm, CB300V đường kính ≤18mm	tấn	0,28	Theo quy định Chương V	

2.2.29	Bê tông xà dầm, giằng nhà, M250, đá 1x2, PCB40	m ³	0,91	Theo quy định Chương V
2.2.30	Ván khuôn sàn mái	100m ²	0,45	Theo quy định Chương V
2.2.31	Cốt thép sàn mái, CB240T, đường kính ≤10mm	tấn	0,48	Theo quy định Chương V
2.2.32	Bê tông sàn mái M250, đá 1x2, PCB40	m ³	5,08	Theo quy định Chương V
2.2.33	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa xi măng M100, PCB40	m ²	44,75	Theo quy định Chương V
2.2.34	Xây tường thẳng bằng gạch bê tông 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤1cm, chiều cao ≤6m, vữa xi măng M75, PCB40	m ³	0,95	Theo quy định Chương V
2.2.35	Xây tường thẳng bằng gạch bê tông 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤6m, vữa xi măng M75, PCB40	m ³	1,98	Theo quy định Chương V
2.2.36	Ván khuôn xà dầm, giằng	100m ²	0,02	Theo quy định Chương V
2.2.37	Cốt thép xà dầm, giằng, CB240T đường kính ≤10mm	tấn	0,01	Theo quy định Chương V
2.2.38	Cốt thép dầm, CB300V đường kính ≤18mm	tấn	0,03	Theo quy định Chương V

2.2.39	Bê tông xà dầm, giằng nhà, M250, đá 1x2, PCB40	m3	0,73	Theo quy định Chương V
2.2.40	Bê tông nền, M250, đá 1x2, PCB40	m3	3,32	Theo quy định Chương V
2.2.41	Trát tường ngoài, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa xi măng M75, xi măng PCB40	m2	126,50	Theo quy định Chương V
2.2.42	Trát tường trong, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa xi măng M75, xi măng PCB40	m2	96,87	Theo quy định Chương V
2.2.43	Trát trần, vữa xi măng M75, PCB40	m2	44,75	Theo quy định Chương V
2.2.44	Trát gờ chỉ, vữa xi măng M75, PCB40	m	28,80	Theo quy định Chương V
2.2.45	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	129,86	Theo quy định Chương V
2.2.46	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	143,75	Theo quy định Chương V
2.2.47	Gia công và lắp dựng xà gỗ thép	tấn	0,02	Theo quy định Chương V
2.2.48	Lợp mái che tường bằng tôn múi	100m2	0,38	Theo quy định Chương V
2.2.49	Tôn ốp mái khổ 400 dày 0,45mm	m2	39,00	Theo quy định Chương V

2.2.50	Cửa đi nhôm hệ	m2	4,40	Theo quy định Chương V	
2.2.51	Vách nhôm hệ	m2	2,88	Theo quy định Chương V	
2.2.52	Cửa sổ nhôm hệ mở quay 2 cánh	m2	9,12	Theo quy định Chương V	
2.2.53	Lắp đặt dây dẫn Cu/PVC 2x1,5mm ²	m	40,00	Theo quy định Chương V	
2.2.54	Lắp đặt dây dẫn Cu/PVC 2x4mm ²	m	25,00	Theo quy định Chương V	
2.2.55	Lắp đặt dây dẫn Cu/PVC 2x6mm ²	m	10,00	Theo quy định Chương V	
2.2.56	Lắp đặt đèn ống dài 1,2m, hộp đèn 1 bóng	bộ	9,00	Theo quy định Chương V	
2.2.57	Lắp đặt các automata 1 pha 32A	cái	1,00	Theo quy định Chương V	
2.2.58	Lắp đặt các automata 1 pha 20A	cái	3,00	Theo quy định Chương V	
2.2.59	Lắp đặt các automata 1 pha 16A	cái	1,00	Theo quy định Chương V	
2.2.60	Lắp đặt hộp ATOMAT, 8 MODULE	hộp	1,00	Theo quy định Chương V	

2.2.61	Lắp đặt ổ cắm đôi 20A	cái	6,00	Theo quy định Chương V	
2.2.62	Lắp đặt ống nhựa chìm bảo hộ dây dẫn - đường kính 16mm	m	50,00	Theo quy định Chương V	
2.2.63	Lắp đặt công tắc 1 hạt 16A	cái	3,00	Theo quy định Chương V	
2.2.64	Cầu chắn rác INOX	cái	2,00	Theo quy định Chương V	
2.2.65	Lắp đặt ống nhựa miệng bát, nối bằng phương pháp dán keo, dài 6m - D90mm	100m	0,20	Theo quy định Chương V	
2.3	HẠNG MỤC: CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ				
2.3.1	Tháo dỡ cửa	m2	4,88	Theo quy định Chương V	
2.3.2	Phá dỡ kết cấu gạch	m3	10,61	Theo quy định Chương V	
2.3.3	Phá dỡ kết cấu bê tông	m3	3,27	Theo quy định Chương V	
2.3.4	Phá dỡ kết cấu gạch	m3	11,00	Theo quy định Chương V	
2.3.5	Xây tường thẳng bằng gạch bê tông 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤3cm, chiều cao ≤6m, vữa xi măng M75, PCB40 (xây lại tường rào)	m3	11,00	Theo quy định Chương V	

2.3.6	Trát tường ngoài, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa xi măng M75, xi măng PCB40	m2	100,00	Theo quy định Chương V	
2.3.7	Bóc xép cấu kiện bê composit. Bóc xép lên	cấu kiện	1,00	Theo quy định Chương V	
2.3.8	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m	m3	24,87	Theo quy định Chương V	
2.3.9	Phá dỡ kết cấu bê tông	m3	33,95	Theo quy định Chương V	
2.3.10	Đào kênh mương	100m3	1,36	Theo quy định Chương V	
2.3.11	Đắp đất, độ chặt yêu cầu $K = 0,90$	100m3	1,02	Theo quy định Chương V	
2.3.12	Bê tông nền, M200, đá 1x2, PCB40	m3	33,95	Theo quy định Chương V	
2.3.13	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 315mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt	100m	2,73	Theo quy định Chương V	
2.3.14	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 200mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt	100m	0,67	Theo quy định Chương V	
2.3.15	Trát tường trong, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa xi măng M75, xi măng PCB40	m2	55,20	Theo quy định Chương V	
2.3.16	Cốt thép tấm đan CB240T, đường kính <10mm	tấn	0,64	Theo quy định Chương V	

2.3.17	Ván khuôn nắp đan	100m ²	0,03	Theo quy định Chương V	
2.3.18	Bê tông tấm đan bê tông M300, đá 1x2, PCB40	m ³	0,78	Theo quy định Chương V	
2.3.19	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m	m ³	33,95	Theo quy định Chương V	
2.3.20	Vận chuyển đất, phạm vi ≤1000m	100m ³	0,34	Theo quy định Chương V	
2.4	HẠNG MỤC: Đường ống công nghệ				
2.4.1	Lắp đặt van cửa phai	tấn	0,05	Theo quy định Chương V	
2.4.2	Lắp đặt máy bơm	tấn	0,15	Theo quy định Chương V	
2.4.3	Lắp đặt van bướm D65mm	cái	3,00	Theo quy định Chương V	
2.4.4	Lắp đặt van 1 chiều D65mm	cái	3,00	Theo quy định Chương V	
2.4.5	Lắp đặt ống thép không gỉ - nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m, ĐK 300mm	100m	0,01	Theo quy định Chương V	
2.4.6	Lắp đặt ống thép không gỉ - nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 80mm	100m	0,01	Theo quy định Chương V	
2.4.7	Lắp đặt ống thép không gỉ - nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 65mm	100m	0,09	Theo quy định Chương V	

2.4.8	Lắp đặt ống thép không rỉ - nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 32mm	100m	0,15	Theo quy định Chương V
2.4.9	Lắp đặt cắt thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn - Đường kính 80mm	cái	1,00	Theo quy định Chương V
2.4.10	Lắp đặt cắt thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn - Đường kính 65mm	cái	5,00	Theo quy định Chương V
2.4.11	Lắp đặt tê thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn - Đường kính 80mm	cái	1,00	Theo quy định Chương V
2.4.12	Lắp đặt tê thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn - Đường kính 80/65mm	cái	1,00	Theo quy định Chương V
2.4.13	Lắp đặt côn thu thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn - Đường kính 80/65mm	cái	2,00	Theo quy định Chương V
2.4.14	Lắp đặt van mặt bích thép không gỉ - Đường kính 300mm	cái	1,00	Theo quy định Chương V
2.4.15	Lắp đặt van mặt bích thép không gỉ - Đường kính 65mm	cái	15,00	Theo quy định Chương V
2.4.16	Lắp đặt ống nhựa PVC, đoạn ống dài 8m - Đường kính 75mm	100m	0,08	Theo quy định Chương V
2.4.17	Lắp đặt van mặt bích PVC - Đường kính 300mm	cái	1,00	Theo quy định Chương V
2.4.18	Lắp đặt van mặt bích PVC - Đường kính 75mm	cái	6,00	Theo quy định Chương V

2.4.19	Lắp đặt đầu nối ren ngoài nhựa - Đường kính 60mm	cái	3,00	Theo quy định Chương V
2.4.20	Gia công giá đỡ đường ống thép L50x50x5 inox 304	tán	0,06	Theo quy định Chương V
2.4.21	Gia công giá đỡ đường ống thép U100x50x5 inox 304	tán	0,22	Theo quy định Chương V
2.4.22	Lắp dựng giá đỡ đường ống	tán	0,28	Theo quy định Chương V
2.4.23	Đại ôm omega inox C65	cái	15,00	Theo quy định Chương V
2.4.24	Nỡ inox D10 - L=100mm	cái	50,00	Theo quy định Chương V
2.4.25	Gia công kết cấu thép không gỉ giỏ tách rác	tán	0,06	Theo quy định Chương V
2.4.26	Lắp đặt giỏ tách rác	tán	0,06	Theo quy định Chương V
2.4.27	Lắp đặt máy bơm	tán	0,15	Theo quy định Chương V
2.4.28	Gia công kết cấu hộp đo lưu lượng kích thước WxLxH: 600x800x600mm dày 2mm	tán	0,06	Theo quy định Chương V
2.4.29	Lắp đặt hộp đo lưu lượng kích thước WxLxH: 600x800x600mm	tán	0,06	Theo quy định Chương V

2.4.30	Lắp đặt van bướm - Đường kính 80mm	cái	1,00	Theo quy định Chương V
2.4.31	Lắp đặt van bướm - Đường kính 50mm	cái	4,00	Theo quy định Chương V
2.4.32	Lắp đặt van 1 chiều - Đường kính 50mm	cái	3,00	Theo quy định Chương V
2.4.33	Lắp đặt ống thép không rỉ - nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 100mm	100m	0,01	Theo quy định Chương V
2.4.34	Lắp đặt ống thép không rỉ - nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 80mm	100m	0,04	Theo quy định Chương V
2.4.35	Lắp đặt ống thép không rỉ - nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 65mm	100m	0,01	Theo quy định Chương V
2.4.36	Lắp đặt ống thép không rỉ - nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 50mm	100m	0,04	Theo quy định Chương V
2.4.37	Lắp đặt ống thép không rỉ - nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 32mm	100m	0,28	Theo quy định Chương V
2.4.38	Lắp đặt ống nhựa PVC, đoạn ống dài 6m - Đường kính 90mm	100m	0,10	Theo quy định Chương V
2.4.39	Lắp đặt ống nhựa PVC, đoạn ống dài 6m - Đường kính 75mm	100m	0,14	Theo quy định Chương V
2.4.40	Lắp đặt ống nhựa PVC, đoạn ống dài 6m - Đường kính 60mm	100m	0,13	Theo quy định Chương V

2.4.41	Lắp đặt cắt thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn - Đường kính 100mm	cái	1,00	Theo quy định Chương V
2.4.42	Lắp đặt cắt thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn - Đường kính 80mm	cái	2,00	Theo quy định Chương V
2.4.43	Lắp đặt cắt thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn - Đường kính 60mm	cái	3,00	Theo quy định Chương V
2.4.44	Lắp đặt cắt thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn - Đường kính 50mm	cái	5,00	Theo quy định Chương V
2.4.45	Lắp đặt cắt nhựa - Đường kính 90mm	cái	1,00	Theo quy định Chương V
2.4.46	Lắp đặt chéch nhựa - Đường kính 60mm	cái	6,00	Theo quy định Chương V
2.4.47	Lắp đặt tê thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn - Đường kính 65/50mm	cái	2,00	Theo quy định Chương V
2.4.48	Lắp đặt tê nhựa - Đường kính 90/75mm	cái	5,00	Theo quy định Chương V
2.4.49	Lắp đặt tê nhựa - Đường kính 75/27mm	cái	18,00	Theo quy định Chương V
2.4.50	Lắp đặt van mặt bích inox - Đường kính 80mm	cái	3,00	Theo quy định Chương V
2.4.51	Lắp đặt van mặt bích inox - Đường kính 50mm	cái	17,00	Theo quy định Chương V

2.4.52	Lắp đặt bịt nhựa - Đường kính 90mm	cái	1,00	Theo quy định Chương V
2.4.53	Lắp đặt bịt nhựa - Đường kính 75mm	cái	10,00	Theo quy định Chương V
2.4.54	Lắp đặt đầu nối ren ngoài nhựa - Đường kính 60mm	cái	3,00	Theo quy định Chương V
2.4.55	Lắp đặt đầu nối ren trong nhựa - Đường kính 27mm	cái	18,00	Theo quy định Chương V
2.4.56	Giá công giá đỡ máng cáp thép V40x40x1,8 inox 304	tán	0,24	Theo quy định Chương V
2.4.57	Lắp dựng giá đỡ máng cáp	tán	0,24	Theo quy định Chương V
2.4.58	Đai ôm omega inox C60	cái	22,00	Theo quy định Chương V
2.4.59	Đai ôm omega inox C75	cái	20,00	Theo quy định Chương V
2.4.60	Đai ôm omega inox C90	cái	14,00	Theo quy định Chương V
2.4.61	Bulong inox D10-L100	cái	50,00	Theo quy định Chương V
2.4.62	Bulong inox D6-L50	cái	120,00	Theo quy định Chương V

2.4.63	Tác kê inox D6-L60		cái	40,00	Theo quy định Chương V	
2.4.64	Lắp đặt máy bơm tuần hoàn		tán	0,10	Theo quy định Chương V	
2.4.65	Gia công kết cấu hệ thống tám chấn cô lập		tán	0,29	Theo quy định Chương V	
2.4.66	Lắp đặt các kết cấu hệ thống tám chấn cô lập		tán	0,29	Theo quy định Chương V	
2.4.67	Lắp đặt máy bơm khuấy		tán	0,10	Theo quy định Chương V	
2.4.68	Gia công kết cấu hộp đo lưu lượng kích thước WxLxH: 600x800x600mm dày 2mm		tán	0,06	Theo quy định Chương V	
2.4.69	Lắp đặt hộp đo lưu lượng kích thước WxLxH: 600x800x600mm dày 2mm		tán	0,06	Theo quy định Chương V	
2.4.70	Lắp đặt van bướm - Đường kính 80mm		cái	4,00	Theo quy định Chương V	
2.4.71	Lắp đặt van 1 chiều - Đường kính 80mm		cái	2,00	Theo quy định Chương V	
2.4.72	Lắp đặt ống thép không gỉ - nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 150mm		100m	0,06	Theo quy định Chương V	
2.4.73	Lắp đặt ống thép không gỉ - nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 100mm		100m	0,01	Theo quy định Chương V	

2.4.74	Lắp đặt ống thép không rỉ - nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 80mm	100m	0,10	Theo quy định Chương V
2.4.75	Lắp đặt ống thép không rỉ - nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 32mm	100m	0,55	Theo quy định Chương V
2.4.76	Lắp đặt ống nhựa PVC, đoạn ống dài 6m - Đường kính 90mm	100m	0,09	Theo quy định Chương V
2.4.77	Lắp đặt ống nhựa PVC, đoạn ống dài 6m - Đường kính 75mm	100m	0,38	Theo quy định Chương V
2.4.78	Lắp đặt ống nhựa PVC, đoạn ống dài 6m - Đường kính 60mm	100m	0,03	Theo quy định Chương V
2.4.79	Lắp đặt cốt thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn - Đường kính 100mm	cái	1,00	Theo quy định Chương V
2.4.80	Lắp đặt cốt thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn - Đường kính 80mm	cái	9,00	Theo quy định Chương V
2.4.81	Lắp đặt cốt nhựa - Đường kính 90mm	cái	2,00	Theo quy định Chương V
2.4.82	Lắp đặt cốt nhựa - Đường kính 60mm	cái	3,00	Theo quy định Chương V
2.4.83	Lắp đặt chéo nhựa - Đường kính 90mm	cái	4,00	Theo quy định Chương V
2.4.84	Lắp đặt tê thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn - Đường kính 80mm	cái	1,00	Theo quy định Chương V

2.4.85	Lắp đặt tê nhựa - Đường kính 90/75mm	cái	12,00	Theo quy định Chương V
2.4.86	Lắp đặt tê nhựa - Đường kính 75/27mm	cái	44,00	Theo quy định Chương V
2.4.87	Lắp đặt tê nhựa - Đường kính 60mm	cái	1,00	Theo quy định Chương V
2.4.88	Lắp đặt van mặt bích inox - Đường kính 150mm	cái	4,00	Theo quy định Chương V
2.4.89	Lắp đặt van mặt bích inox - Đường kính 80mm	cái	12,00	Theo quy định Chương V
2.4.90	Lắp đặt van mặt bích PVC - Đường kính 90mm	cái	4,00	Theo quy định Chương V
2.4.91	Lắp đặt bít nhựa - Đường kính 90mm	cái	2,00	Theo quy định Chương V
2.4.92	Lắp đặt bít nhựa - Đường kính 75mm	cái	12,00	Theo quy định Chương V
2.4.93	Lắp đặt đầu nối ren ngoài nhựa - Đường kính 90mm	cái	2,00	Theo quy định Chương V
2.4.94	Lắp đặt đầu nối ren ngoài nhựa - Đường kính 60mm	cái	2,00	Theo quy định Chương V
2.4.95	Lắp đặt đầu nối ren trong nhựa - Đường kính 27mm	cái	44,00	Theo quy định Chương V

2.4.96	Đai omega inox C115	cái	1,00	Theo quy định Chương V
2.4.97	Đai omega inox C90	cái	16,00	Theo quy định Chương V
2.4.98	Đai omega inox C75	cái	60,00	Theo quy định Chương V
2.4.99	Gia công giá đỡ máng cáp thép V40x40x1,8 inox 304	tán	0,49	Theo quy định Chương V
2.4.100	Lắp dựng giá đỡ	tán	0,49	Theo quy định Chương V
2.4.101	Bulon inox D10 - L100	cái	150,00	Theo quy định Chương V
2.4.102	Tắc kê inox D6 - L60	cái	60,00	Theo quy định Chương V
2.4.103	Gia công kết cấu hệ máng trần thu nước thép không gỉ	tán	0,14	Theo quy định Chương V
2.4.104	Lắp đặt hệ máng trần thu nước thép không gỉ	tán	0,14	Theo quy định Chương V
2.4.105	Gia công tám chấn văng bột	tán	0,02	Theo quy định Chương V
2.4.106	Lắp đặt tám chấn văng bột	tán	0,02	Theo quy định Chương V

2.4.107	Gia công ống phân phối trung tâm	tán	0,19	Theo quy định Chương V	
2.4.108	Lắp đặt ống phân phối trung tâm	tán	0,19	Theo quy định Chương V	
2.4.109	Lắp đặt máy bơm bùn bê lắng	tán	0,10	Theo quy định Chương V	
2.4.110	Lắp đặt máy bơm hút văng nổi	tán	0,05	Theo quy định Chương V	
2.4.111	Gia công kết cấu hộp đo lưu lượng kích thước WxLxH: 600x800x600mm dày 2mm	tán	0,06	Theo quy định Chương V	
2.4.112	Lắp đặt hộp đo lưu lượng kích thước WxLxH: 600x800x600mm dày 2mm	tán	0,06	Theo quy định Chương V	
2.4.113	Gia công hệ giá đỡ tấm lamen inox 304	tán	0,24	Theo quy định Chương V	
2.4.114	Lắp dựng hệ giá đỡ tấm lamen inox 304	tán	0,24	Theo quy định Chương V	
2.4.115	Lắp đặt van bướm - Đường kính 65mm	cái	1,00	Theo quy định Chương V	
2.4.116	Lắp đặt van bướm - Đường kính 50mm	cái	3,00	Theo quy định Chương V	
2.4.117	Lắp đặt van 1 chiều - Đường kính 50mm	cái	2,00	Theo quy định Chương V	

2.4.118	Lắp đặt ống thép không rỉ - nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 65mm	100m	0,05	Theo quy định Chương V
2.4.119	Lắp đặt ống thép không rỉ - nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 50mm	100m	0,04	Theo quy định Chương V
2.4.120	Lắp đặt ống thép không rỉ - nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 32mm	100m	0,28	Theo quy định Chương V
2.4.121	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát, nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m - Đường kính 160mm	100m	0,03	Theo quy định Chương V
2.4.122	Lắp đặt ống nhựa PVC, đoạn ống dài 6m - Đường kính 60mm	100m	0,09	Theo quy định Chương V
2.4.123	Lắp đặt cốt thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn - Đường kính 65mm	cái	4,00	Theo quy định Chương V
2.4.124	Lắp đặt cốt thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn - Đường kính 50mm	cái	6,00	Theo quy định Chương V
2.4.125	Lắp đặt cốt nhựa - Đường kính 160mm	cái	1,00	Theo quy định Chương V
2.4.126	Lắp đặt chéo nhựa - Đường kính 160mm	cái	2,00	Theo quy định Chương V
2.4.127	Lắp đặt chéo nhựa - Đường kính 60mm	cái	4,00	Theo quy định Chương V
2.4.128	Lắp đặt tê thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn - Đường kính 50mm	cái	2,00	Theo quy định Chương V

2.4.129	Lắp đặt van mặt bích inox - Đường kính 65mm	cái	2,00	Theo quy định Chương V
2.4.130	Lắp đặt van mặt bích inox - Đường kính 50mm	cái	12,00	Theo quy định Chương V
2.4.131	Lắp đặt van mặt bích PVC- Đường kính 160mm	cái	1,00	Theo quy định Chương V
2.4.132	Lắp đặt van mặt bích PVC - Đường kính 60mm	cái	2,00	Theo quy định Chương V
2.4.133	Lắp đặt đầu nối ren ngoài nhựa - Đường kính 60mm	cái	2,00	Theo quy định Chương V
2.4.134	Đai omega inox C75	cái	1,00	Theo quy định Chương V
2.4.135	Đai omega inox C60	cái	5,00	Theo quy định Chương V
2.4.136	Gia công giá đỡ đường ống inox 304 L50x50x5	tán	0,05	Theo quy định Chương V
2.4.137	Gia công giá đỡ đường ống inox 304 U100x50x5	tán	0,08	Theo quy định Chương V
2.4.138	Gia công giá đỡ máng cáp inox 304 V40x40x1,8	tán	0,54	Theo quy định Chương V
2.4.139	Lắp dựng giá đỡ	tán	0,61	Theo quy định Chương V

2.4.140	Nở inox D10 - L100	cái	250,00	Theo quy định Chương V
2.4.141	Tắc kê inox D6 - L60	cái	40,00	Theo quy định Chương V
2.4.142	Bulon inox D6 - L50	cái	60,00	Theo quy định Chương V
2.4.143	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng, đường kính 50mm	cái	1,00	Theo quy định Chương V
2.4.144	Lắp đặt van bướm - Đường kính 150mm	cái	1,00	Theo quy định Chương V
2.4.145	Lắp đặt van bướm - Đường kính 50mm	cái	1,00	Theo quy định Chương V
2.4.146	Lắp đặt ống thép không rỉ - nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 50mm	100m	0,17	Theo quy định Chương V
2.4.147	Lắp đặt ống thép không rỉ - nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 150mm	100m	0,05	Theo quy định Chương V
2.4.148	Lắp đặt cắt thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn - Đường kính 50mm	cái	2,00	Theo quy định Chương V
2.4.149	Lắp đặt cắt thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn - Đường kính 150mm	cái	5,00	Theo quy định Chương V
2.4.150	Lắp đặt van mặt bích inox- Đường kính 50mm	cái	2,00	Theo quy định Chương V

2.4.151	Lắp đặt van mặt bích inox - Đường kính 150mm	cái	3,00	Theo quy định Chương V
2.4.152	Lắp đặt van mặt bích PVC - Đường kính 160mm	cái	1,00	Theo quy định Chương V
2.4.153	Gia công máng tràn thu nước	tấn	0,02	Theo quy định Chương V
2.4.154	Lắp đặt máng tràn thu nước	tấn	0,02	Theo quy định Chương V
2.4.155	Lắp đặt van bướm - Đường kính 50mm	cái	1,00	Theo quy định Chương V
2.4.156	Lắp đặt ống thép không gỉ - nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 50mm	100m	0,04	Theo quy định Chương V
2.4.157	Lắp đặt ống nhựa PVC, đoạn ống dài 6m - Đường kính 60mm	100m	0,10	Theo quy định Chương V
2.4.158	Lắp đặt ống nhựa PVC - Đường kính 34mm	100m	0,10	Theo quy định Chương V
2.4.159	Lắp đặt cốt thép không gỉ nối bằng phương pháp hàn - Đường kính 50mm	cái	2,00	Theo quy định Chương V
2.4.160	Lắp đặt cốt nhựa - Đường kính 60mm	cái	2,00	Theo quy định Chương V
2.4.161	Lắp đặt tê nhựa - Đường kính 60mm	cái	1,00	Theo quy định Chương V

2.4.162	Lắp đặt tê nhựa - Đường kính 60/34mm	cái	5,00	Theo quy định Chương V
2.4.163	Lắp đặt tê nhựa - Đường kính 34mm	cái	5,00	Theo quy định Chương V
2.4.164	Lắp đặt bít nhựa - Đường kính 60mm	cái	1,00	Theo quy định Chương V
2.4.165	Lắp đặt bít nhựa - Đường kính 34mm	cái	10,00	Theo quy định Chương V
2.4.166	Lắp đặt van mặt bích inox - Đường kính 50mm	cái	3,00	Theo quy định Chương V
2.4.167	Lắp đặt van mặt bích PVC - Đường kính 60mm	cái	1,00	Theo quy định Chương V
2.4.168	Đai omega inox C60	cái	1,00	Theo quy định Chương V
2.4.169	Đai omega inox C34	cái	20,00	Theo quy định Chương V
2.4.170	Bulon inox D6-L50	cái	80,00	Theo quy định Chương V
2.4.171	Tắc kê inox D4 - L50	cái	40,00	Theo quy định Chương V
2.4.172	Gia công giá đỡ Inox 304 L50x50x5	tán	0,03	Theo quy định Chương V

2.4.173	Lắp dụng giá đỡ		tấn	0,03	Theo quy định Chương V	
2.4.174	Lắp đặt trạm máy khí nén		tấn	0,30	Theo quy định Chương V	
2.4.175	Lắp đặt máy bơm định lượng		tấn	0,40	Theo quy định Chương V	
2.4.176	Lắp đặt máy khuấy		tấn	0,05	Theo quy định Chương V	
2.4.177	Lắp đặt khớp nối mềm mặt bích - Đường kính 65mm		cái	2,00	Theo quy định Chương V	
2.4.178	Lắp đặt van bướm - Đường kính 65mm		cái	2,00	Theo quy định Chương V	
2.4.179	Lắp đặt ống thép không gỉ - nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 100mm		100m	0,28	Theo quy định Chương V	
2.4.180	Lắp đặt ống thép không gỉ - nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 80mm		100m	0,04	Theo quy định Chương V	
2.4.181	Lắp đặt ống thép không gỉ - nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 65mm		100m	0,02	Theo quy định Chương V	
2.4.182	Lắp đặt ống thép không gỉ - nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 50mm		100m	0,19	Theo quy định Chương V	
2.4.183	Lắp đặt cắt thép không gỉ nối bằng phương pháp hàn - Đường kính 100mm		cái	6,00	Theo quy định Chương V	

2.4.184	Lắp đặt cột thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn - Đường kính 80mm	cái	1,00	Theo quy định Chương V
2.4.185	Lắp đặt cột thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn - Đường kính 65mm	cái	3,00	Theo quy định Chương V
2.4.186	Lắp đặt cột thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn - Đường kính 50mm	cái	3,00	Theo quy định Chương V
2.4.187	Lắp đặt tê thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn - Đường kính 100mm	cái	2,00	Theo quy định Chương V
2.4.188	Lắp đặt tê thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn - Đường kính 100/80mm	cái	2,00	Theo quy định Chương V
2.4.189	Lắp đặt tê thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn - Đường kính 100/65mm	cái	3,00	Theo quy định Chương V
2.4.190	Lắp đặt van mặt bích inox - Đường kính 65mm	cái	12,00	Theo quy định Chương V
2.4.191	Lắp đặt côn thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn - Đường kính 100/80mm	cái	1,00	Theo quy định Chương V
2.4.192	Lắp đặt côn thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn - Đường kính 100/50mm	cái	1,00	Theo quy định Chương V
2.4.193	Lắp đặt bịt thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn - Đường kính 100mm	cái	1,00	Theo quy định Chương V
2.4.194	Bulon inox D6-L50	cái	120,00	Theo quy định Chương V

2.4.195	Đai omega inox C100	cái	15,00	Theo quy định Chương V
2.4.196	Gia công giá đỡ inox 304 L50x50x5	tán	0,08	Theo quy định Chương V
2.4.197	Lắp dựng giá đỡ	tán	0,08	Theo quy định Chương V
2.4.198	Lắp đặt ống nhựa PVC đoạn ống dài 6m - Đường kính 20mm	100m	1,15	Theo quy định Chương V
2.4.199	Lắp đặt cắt nhựa - Đường kính 20mm	cái	72,00	Theo quy định Chương V
2.4.200	Lắp đặt tê nhựa - Đường kính 20mm	cái	4,00	Theo quy định Chương V
2.4.201	Lắp đặt đầu nối ren ngoài nhựa - Đường kính 20mm	cái	8,00	Theo quy định Chương V
2.4.202	Lắp đặt côn nhựa - Đường kính 48/27mm	cái	8,00	Theo quy định Chương V
2.4.203	Lắp đặt zaco nhựa - Đường kính 27mm	cái	8,00	Theo quy định Chương V
2.4.204	Lắp đặt clephin - Đường kính 27mm	cái	8,00	Theo quy định Chương V
2.4.205	Lắp đặt van nhựa - Đường kính 27mm	cái	8,00	Theo quy định Chương V

2.4.206	Gia công giá đỡ inox 304 U100x50x5	tấn	0,11	Theo quy định Chương V	
2.4.207	Lắp dựng giá đỡ	tấn	0,11	Theo quy định Chương V	
2.4.208	Đai omega inox C20	cái	60,00	Theo quy định Chương V	
2.4.209	Tắc kê inox D4 - L50	cái	40,00	Theo quy định Chương V	
2.4.210	Bulon inox D14-L=150	cái	20,00	Theo quy định Chương V	
2.5	HẠNG MỤC: Cấp điện trạm xử lý nước thải				
2.5.1	Phá dỡ kết cấu bê tông	m3	1,80	Theo quy định Chương V	
2.5.2	Đào kênh mương	100m3	0,04	Theo quy định Chương V	
2.5.3	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE - Đường kính 65/50mm	100 m	0,30	Theo quy định Chương V	
2.5.4	Rải cáp ngầm Cấp điện Cu/XLPE/PVC 4x16mm2	100m	0,30	Theo quy định Chương V	
2.5.5	Đắp đất, độ chặt yêu cầu K = 0,85	100m3	0,04	Theo quy định Chương V	
2.5.6	Bê tông nền, M200, đá 1x2, PCB40	m3	1,80	Theo quy định Chương V	

2.5.7	Gia công đỡ máng cáp Thép V40x40x2mm	tấn	0,01	Theo quy định Chương V	
2.5.8	Lắp dựng giá đỡ	tấn	0,01	Theo quy định Chương V	
2.5.9	Lắp đặt thiết bị dạng máng Kích thước 100x100x1,2mm	tấn	1,27	Theo quy định Chương V	
2.5.10	Bulong nở M6	cái	80,00	Theo quy định Chương V	
2.5.11	Cáp điện Cu/XLPE/PVC 4x1,5mm ²	100m	5,06	Theo quy định Chương V	
2.5.12	Cáp điện Cu/XLPE/PVC 4x4mm ²	100m	0,56	Theo quy định Chương V	
2.5.13	Lắp đặt tủ điện	tủ	1,00	Theo quy định Chương V	
2.5.14	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m	m ³	1,80	Theo quy định Chương V	
2.6	VẬN HÀNH CHẠY THỬ, ĐÀO TẠO CHUYÊN GIA CÔNG NGHỆ				
2.6.1	Chuyên gia vận hành (01 chuyên gia công nghệ môi trường + 01 chuyên gia công nghệ điều khiển) trong 7 ngày khởi động hệ thống, nuôi cấy vi sinh	công	14,00	Theo quy định Chương V	
2.6.2	Nhân công vận hành	công	225,00	Theo quy định Chương V	

2.7	Điện năng tiêu thụ, hóa chất					
2.7.1	Điện năng tiêu thụ	toàn bộ	1,00	Theo quy định Chương V		
2.7.2	Hóa chất Methanol 50%	kg	1.875,00	Theo quy định Chương V		
2.7.3	Hóa chất NaHCO ₃ 99%	kg	1.800,00	Theo quy định Chương V		
2.7.4	Hóa chất Javel 7%	kg	4.968,75	Theo quy định Chương V		
2.7.5	Hóa chất PAC 17%	kg	1.875,00	Theo quy định Chương V		
2.8	Chuyên gia vận hành (01 chuyên gia công nghệ môi trường + 01 chuyên gia công nghệ điều khiển) trong 5 ngày đào tạo, chuyên gia thiết bị công nghệ, hướng dẫn vận hành	công	10,00	Theo quy định Chương V		
3	Chi phí dự phòng					
3.1	Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với hàng hóa)		5%			
3.2	Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với xây lắp)		5%			

Ghi chú:

(1) Đối với gói thầu PC lựa chọn nhà thầu trên cơ sở Thiết kế kỹ thuật, phạm vi công việc PC có thể bao gồm Thiết kế bản vẽ thi công. Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu nội dung công việc này trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc. Trường hợp nhà thầu phải thực hiện thiết kế bản vẽ thi công để làm cơ sở thực hiện công việc P, C theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có) nhưng trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc không bao gồm nội dung công việc Thiết kế bản vẽ thi công thì nhà thầu được phân bổ giá của hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải thực hiện Thiết kế bản vẽ thi công và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(3) Áp dụng trong các trường hợp:

- Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Châu Á, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

- Chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước khi gói thầu mua sắm hàng hóa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

(4) Chi phí dự phòng: trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%, b2%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian hoàn thành gói thầu	
			Thời gian hoàn thành gói thầu sớm nhất _____ [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	Thời gian hoàn thành gói thầu muộn nhất _____ [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Gói thầu số 07: Thi công xây dựng công trình và lắp đặt thiết bị công trình Trung tâm y tế thành phố Chí Linh	Trong khuôn viên Trung tâm y tế thành phố Chí Linh	1	120

Ghi chú:

(2): Trích xuất tên gói thầu.

(3): Ghi địa điểm nơi triển khai gói thầu.

(4): Chủ đầu tư điền nhưng bảo đảm thời gian tại cột này nhỏ hơn thời gian tại cột (5).

(5): Trích xuất thời gian thực hiện gói thầu.

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

Ngày: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*], Mã số thuế: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ___ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ___ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu: ___ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ___ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽³⁾.

7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

8. Những thông tin kê khai trong E-HSĐT là trung thực.

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSĐT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSĐT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu E-HSĐT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38.1 E-CDNT của E-HSMT.

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽⁴⁾.

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSĐT.

(2) Trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(4) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh mà E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.

Mẫu số 03 (Webform trên Hệ thống)

THỎA THUẬN LIÊN DANH

Ngày: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Gói thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ⁽¹⁾ ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ⁽¹⁾ ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [*Ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- *Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*
- *Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*
- *Hình thức xử lý khác _____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].*

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công _____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

- *Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.*

[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- *Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;*
- *Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;*
- *Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽³⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (Hệ thống tự động trích xuất)	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
....
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [Hệ thống tự động trích xuất] theo thông báo của Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

(1) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 (c) E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ___ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽³⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSĐT, nhà thầu có văn bản rút E-HSĐT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSĐT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã

đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến

ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh):___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 (c) E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh:___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh:___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là___ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày___ tháng___ năm___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.”.

8. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký

trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSMT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi không hợp lệ.

Mẫu số 05A (Webform trên Hệ thống)

**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ XÂY LẮP (EPC HOẶC PC)
TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương _____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương _____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự đối với xây lắp⁽²⁾			
1. Loại kết cấu, cấp công trình	<i>[Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này]</i>		
2. Giá trị hợp đồng đã thực	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị</i>		

hiện ⁽³⁾	<i>nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện.	<i>[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]</i>
4. Phương pháp, công nghệ	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>
5. Các nội dung khác	<i>[ghi thông tin (nếu có)]</i>
Mô tả tính chất tương tự đối với hàng hóa⁽²⁾	
1. Loại hàng hóa	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện.	<i>[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]</i>
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Mẫu số 05B (Webform trên Hệ thống)

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA (P) TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương _____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương _____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự đối với hàng hóa⁽²⁾			
1. Loại hàng hóa	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]</i>		
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Mẫu số 05C (Webform trên Hệ thống)

HỢP ĐỒNG XÂY LẮP (C) TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>	
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>	
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>	
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương _____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i> Tương đương _____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>	
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>	
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>	
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>	
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>	
Mô tả tính chất tương tự đối với xây lắp⁽²⁾		
1. Loại kết cấu, cấp công trình	<i>[Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này]</i>	
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>	
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]</i>	
4. Phương pháp, công nghệ	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>	

5. Các nội dung khác	[ghi thông tin (nếu có)]
----------------------	--------------------------

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)*Tên nhà thầu: _____ [*ghi tên đầy đủ của nhà thầu*].Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ [*Điền số nhà máy*]

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	[<i>Ghi tên nhà máy</i>]
Địa chỉ:	[<i>Ghi địa chỉ nhà máy</i>]
Tổng mức đầu tư:	[<i>Ghi tổng mức đầu tư</i>]
Công suất thiết kế:	[<i>Ghi công suất thiết kế</i>]
Công suất thực hiện:	[<i>Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất</i>]
Tiêu chuẩn sản xuất:	[<i>Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có</i>]
Số lao động đang làm việc:	[<i>Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy</i>]

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động Trường hợp nhân sự chủ chốt (trừ nhân sự chủ chốt thực hiện phần công việc tư vấn) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và nhân sự của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động nhân sự để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ nhân sự theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2	.	
...		

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự		Công việc hiện tại									
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chức chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn kê khai tại Mẫu số 6C Chương IV) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]
2				
...	...			

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn được kê khai tại Mẫu 06C) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Loại thiết bị	Chủ sở hữu					Thỏa thuận
	Tên chủ sở hữu	Địa chỉ chủ sở hữu	Số điện thoại	Số Fax	Telex	
						Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án

Mẫu số 07 (Webform trên Hệ thống)

**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, XÂY LẮP, EPC, EC, EP, PC,
CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI
CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III

Không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Có hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay đã ký nhưng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ___ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm cả thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽²⁾	(Hệ thống tự động tính)		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH ⁽¹⁾

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 08C Chương này.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	Nguồn tài chính	Số tiền (VND)
1		
2		
3		
4		
5		
...		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$NLTC = TNL - ĐTH$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;
- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (nêu tại Mẫu này);
- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (nêu tại Mẫu số 08C).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng số 01: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và trong E-HSMT của nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét đáp ứng quy định tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu. Bản cam kết cung cấp tín dụng bao gồm các điều kiện để được ngân hàng cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về tín dụng vẫn được chấp nhận; bên cạnh việc sử dụng cam kết cung cấp tín dụng, nhà thầu vẫn phải kê khai thông tin theo Mẫu này và Mẫu số 08C.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG
CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN ⁽¹⁾**

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A) ⁽²⁾	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B) ⁽³⁾	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
1						
2						
3						
4						
...						
A. Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH)						

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của:

(i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện;

(ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu nhưng không được vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại Mục 27.3 E-BDL. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh được sử dụng nhà thầu phụ đối với phần công việc đảm nhận theo tỷ lệ % quy định tại Mục 27.3 E-BDL.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được nhà thầu phụ thì để trống cột này.

Mẫu số 09C (Webform trên Hệ thống)

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư và phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian thực hiện gói thầu		Thời gian hoàn thành gói thầu do Nhà thầu đề xuất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
			Thời gian thực hiện gói thầu sớm nhất ___ [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	Thời gian thực hiện gói thầu muộn nhất ___ [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú:

(2), (3), (4), (5): Trích xuất từ Mẫu số 01E Chương này.

(6): Nhà thầu đề xuất.

Mẫu số 10B (webform trên Hệ thống)

ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Hàng hóa thứ 1									
2	Hàng hóa thứ 2									
...										
n	Hàng hóa thứ n									

Ghi chú:

- Cột (2), (9): Hệ thống tự động trích xuất.

- Cột (10): Nhà thầu tự điền

- Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8): Nhà thầu tự điền. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

Ví dụ: nhà thầu kê khai trong Mẫu này Ký mã hiệu: "theo đề xuất kỹ thuật", nhãn hiệu: "theo E-HSDT", xuất xứ: "theo đề xuất kỹ thuật" ... thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

- Cột (11): Hệ thống tự trích xuất (nếu có). Trường hợp cột này bỏ trống và nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê.

- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được trích xuất sang Mẫu số 11.1 hoặc 11.2.

Mẫu số 13A (webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

Nhà thầu chỉ được hưởng ưu đãi với các nội dung mà nhà thầu kê khai theo bảng dưới đây. Trường hợp nhà thầu không tích chọn thì không được hưởng ưu đãi về nội dung này.

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ <i>[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, kỳ mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]</i>	Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên		Hàng hóa của cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực	Hàng hóa là sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP mà sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong 6 năm gần đây	Kê khai chi phí trong nước	
			Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50%	Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước trên 50%			Theo Mẫu 13B	Theo Mẫu 13C
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Hàng hoá thứ 1		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Hàng hoá thứ 2		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
...	...							
n	Hàng hoá thứ n		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Ghi chú:

(2), (3): Hệ thống tự động trích xuất từ Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2.

(4), (5), (6), (7): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa. (Trường hợp nhà thầu tích chọn vào cột (4) hoặc (5) thì Hệ thống sẽ cho phép nhà thầu chọn cột (6), (7), (8) hoặc (9))

(8), (9): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu số 13B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc Mẫu số 13C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).

Mẫu số 13B (webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI
(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
(1)	(2)	(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Hàng hoá thứ 1					
...	...					
n	Hàng hoá thứ n					

Ghi chú:

(2): Hệ thống tự động trích xuất các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (8) của Mẫu số 13A.

(3): Hệ thống tự động trích xuất đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

(4), (5): Nhà thầu tự kê khai.

(6), (7): Hệ thống tự tính.

Mẫu số 13C (webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾
(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

STT	Tên hàng hóa	Nhà thầu là nhà thương mại		Nhà thầu là nhà sản xuất	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	
		Giá chào của hàng hóa (I)	Giá trị thuế các loại ⁽²⁾ (II)			Nhà thầu là nhà thương mại	Nhà thầu là nhà sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hàng hoá thứ 1						
2	Hàng hoá thứ 2						
...	...						
n	Hàng hoá thứ n						

Ghi chú:

(2) Hệ thống tự động trích xuất các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (9) của Mẫu số 13A

Trường hợp nhà thầu là nhà thương mại, Hệ thống trích xuất giá chào của hàng hóa, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước và giá trị thuế các loại.

Trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất, Hệ thống trích xuất giá xuất xưởng, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước.

Phần thứ hai. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU

Chương V. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU

I. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

1. Giới thiệu chung về dự án:

- Tên dự án: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà).
- Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tây Hải Phòng.
- Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (nay là Ngân sách thành phố trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025)..
- Quyết định đầu tư: Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 11/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt dự án xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà).
- Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án: xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà).
- Địa điểm thực hiện dự án: Trong khuôn viên hiện nay của Bệnh viện Tâm thần, Trung tâm y tế thành phố Chí Linh, Trung tâm y tế thị xã Kinh Môn, Trung tâm y tế huyện Kim Thành và Trung tâm y tế huyện Thanh Hà.
- Dự án: Dự án nhóm B, Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III.
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho 05 đơn vị y tế trên địa bàn tỉnh nhằm xử lý triệt để nước thải sinh hoạt và nước thải y tế tại các đơn vị, đảm bảo môi trường an toàn cho người bệnh và nhân viên y tế cũng như khu vực xung quanh.

2. Giới thiệu chung về gói thầu:

2.1. Phạm vi công việc của gói thầu: Thi công xây dựng công trình và lắp đặt thiết bị công trình Trung tâm y tế thành phố Chí Linh.

* Quy mô.

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 250m³/ng.đêm; dự kiến sử dụng công nghệ xử lý sinh học AO kết hợp giá thể di động MBBR.

- Cải tạo một số hố ga thu nước hiện trạng và thay mới một số ống thoát nước hiện trạng bằng ống HDPE D200, D300.

* Chỉ tiêu kỹ thuật, các giải pháp thiết kế:

a) Bể xử lý nước thải: Diện tích xây dựng 127,75m²; cốt mặt bể +0,5m và +2,5m so với cốt mặt sân, cốt đáy bể -2,4m so với cốt mặt sân; lắp đặt lan can thành bể bằng inox D32. Kết cấu bể bê tông cốt thép mác 300, xử lý nền móng bể bằng đệm cát vàng dày 1,0m, đầm chặt K95 trên lớp địa chất được gia cố bằng cọc tre dài 2,5m (25 cọc/m²).

b) Nhà vận hành: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 35,0m²; chiều cao công trình 5,0m (cốt nền nhà +0,2m so với cốt mặt sân); nền nhà trát vữa xi măng mác 75 trên lớp bê tông nền mác 250, đá 2x4 dày 100mm; tường trong và ngoài nhà xây gạch bê tông, vữa xi măng mác 75, dày 15mm, trần nhà trát vữa xi măng mác 75 dày 15mm; sơn 03 nước hoàn thiện bề mặt trần nhà, tường trong và ngoài nhà; cửa đi, cửa sổ dùng cửa nhựa lõi thép kết hợp kính, kính dày 5mm. Kết cấu móng bằng bê tông cốt thép mác 250, kết cấu phần thân khung cột, dầm, sàn bê tông cốt thép mác 250.

*** Vật tư thu hồi:**

Căn cứ vào phương án tổ chức thi công của mình, nhà thầu tự xác định khối lượng các vật tư thu hồi (cát đen, cấp phối đá dăm...) để tính toán xây dựng đơn giá dự thầu.

2.2. Thời hạn hoàn thành: Tổng thời gian thi công 120 ngày, thời gian thực hiện các nghĩa vụ khác được quy định trong hợp đồng.

II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện

Nhà thầu phải lập biểu đồ tiến độ thi công, biểu đồ nhân lực bố trí máy móc thiết bị thi công chi tiết của từng công việc theo bảng kê hạng mục công việc (Mẫu số 01B) và phải phù hợp với biện pháp thi công, định mức xây dựng, điều kiện thực tế tại công trường, định mức xây dựng và phải đáp ứng yêu cầu cụ thể như sau:

TT	Hạng mục công việc	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành
1	Cung cấp thiết bị hệ thống xử lý nước thải (hoặc trạm xử lý nước thải)	ngày khởi công	Trong vòng 120 ngày kể từ hợp đồng có hiệu lực
2	Xây dựng và lắp đặt thiết bị hệ thống xử lý nước thải (hoặc trạm xử lý nước thải)	ngày khởi công	Trong vòng 120 ngày kể từ hợp đồng có hiệu lực

* Ngày hiệu lực của hợp đồng và ngày khởi công do nhà thầu giả định

- Tiến độ nhà thầu lập phải khả thi rõ ràng.

III. Yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật

1. Yêu cầu về kỹ thuật, Chỉ dẫn kỹ thuật

Phần yêu cầu nêu tại mục này là yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật chung mà nhà thầu phải đáp ứng. Các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật cụ thể, nhà

thầu phải thực theo các chỉ dẫn kỹ thuật nêu trong Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được phát hành kèm theo E-HSMT.

(*) Tiên lượng mời thầu:

- Nêu trong Bảng tiên lượng mời thầu, được phát hành kèm theo E-HSMT trên hệ thống mạng đấu thầu.

- Các khối lượng công việc mời thầu trong Bảng tiên lượng mời thầu được hiểu là các khối lượng của hạng mục/ công việc chính trong Hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt. Để có cơ sở lựa chọn nhà thầu và thanh toán (khi trúng thầu), nhà thầu tham dự thầu phải căn cứ vào các yêu cầu trong Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ thiết kế và Biện pháp thi công của mình để tính toán các chi phí khác có liên quan và nhà thầu tự phân bổ các chi phí hợp lý vào các hạng mục/ công việc có khối lượng chính được mời trong bảng tiên lượng mời thầu nêu trên.

(*) Yêu cầu về hàng hóa:

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam có liên quan hiện hành;
 - Các tài liệu, văn bản quy định của pháp luật còn hiệu lực.
 - Có cam kết cung cấp chi tiết thông số kỹ thuật của hàng hóa giao hàng.
 - Có cam kết cung cấp đầy đủ tài liệu hướng dẫn sử dụng và các tài liệu liên quan.
 - Thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất và không nhỏ hơn 12 tháng.

- Địa điểm giao hàng và áp dụng bảo hành quy định: Trung tâm y tế Chí Linh.

- Hàng hóa, dịch vụ (yêu cầu hàng hóa phải mới, chưa qua sử dụng) liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây (trừ trường hợp có quy định cụ thể khác trong hợp đồng):

TT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn, quy chuẩn
1	Bể thu gom nước thải	
1.1	Van cửa phai DN300:	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước khung RxC: 430x800mm - Kích thước cửa phai RxC: 400x400mm - Chiều dài trục: 3100mm - Đường kính tay quay: D330mm - Phụ kiện: Giá treo, giá dẫn hướng - Kiểu vận hành bằng tay quay - Kiểu lắp đặt: lắp ốp tường tại cửa thu nước thải vào Vật liệu chế tạo: <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu khung: SUS304 x 4mm - Vật liệu cánh cửa phai: SUS304 x 4mm - Vật liệu gioăng làm kín: EPDM - Bu lông, đai ốc: SUS304 - Chiều sâu lắp đặt: 1000-2000mm - Xuất xứ: Việt Nam/ hoặc tương đương

1.2	Bơm nước thải bể thu gom:	<p>Loại bơm nhúng chìm cánh Vortex (cánh xoắn)</p> <ul style="list-style-type: none"> - $Q \geq 0,25$ m³/ phút (15,0 m³/h); $H \geq 7,0$ mH₂O; - Công suất $\geq 0,75$ kW/380V/50Hz; - Vật liệu chế tạo: Trục bơm: SUS420J2 hoặc tương đương; Vỏ, cánh bơm: FC200 hoặc tương đương. - Xuất xứ thuộc nhóm G7
1.3	Bộ khớp nối nhanh (Automatic Connection)	<ul style="list-style-type: none"> - Khớp nối tự động: P50 - Thanh dẫn hướng: Ống 25A, vật liệu SUS304, dày 2mm - Xích nâng hạ bơm: Xích D8 SUS304 - Sliding bracket (khớp trượt) - Xuất xứ: Việt Nam/ hoặc tương đương
1.4	Phao kiểm soát mức nước (Mini Switch): Kiểu đo dạng phao cơ;	<p>Phao kiểm soát mức nước (Mini Switch): Kiểu đo dạng phao cơ;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: nhựa PE; - Tín hiệu ra: tiếp điểm NO + NC; - Nguồn cấp: 220 VAC - Xuất xứ: thuộc nhóm G7
2	BỂ ĐIỀU HÒA	
2.1	Bơm nước thải bể điều hòa:	<p>Loại bơm nhúng chìm cánh hở (Open Impeller) -</p> <ul style="list-style-type: none"> $Q \geq 0,12$ m³/phút (7,0 m³/h); $H \geq 7,0$ mH₂O; - Công suất $\geq 0,75$ kW/380V/50Hz; - Vật liệu chế tạo: Trục bơm: SUS420J2 hoặc tương đương; Vỏ, cánh bơm: FC200 hoặc tương đương. - Xuất xứ: thuộc nhóm G7
2.2	Bộ khớp nối nhanh (Automatic Connection)	<ul style="list-style-type: none"> - Khớp nối tự động: P50 - Thanh dẫn hướng: Ống 25A, vật liệu SUS304, dày 2mm - Xích nâng hạ bơm: Xích D8 SUS304 - Sliding bracket (khớp trượt) - Khớp nối nhanh - Xuất xứ: Việt Nam/ hoặc tương đương

2.3	Hệ thống phân phối khí bể điều hòa:	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểu: Đĩa (Disc), bọt thô (Coarse bubble): Xuất xứ thuộc nhóm G7 - Lưu lượng hoạt động: 0 -19 m³/hr - Lưu lượng thiết kế: 1.6-13m³/hr - Đường kính: D=127mm (5 inch) - Đầu nối: Ren 27mm - Vật liệu màng: EPDM, Khung: ABS..
2.4	Phao kiểm soát mức nước (Mini Switch): Kiểu đo dạng phao cơ;	<ul style="list-style-type: none"> Kiểu đo dạng phao cơ; - Vật liệu: nhựa PE; - Tín hiệu ra: tiếp điểm NO + NC; - Nguồn cấp: 220 VAC - Xuất xứ: thuộc nhóm G7
3	BỂ xử lý sinh học Anoxic - MBBR	
3.1	Giá thể vi sinh 350 m ² /m ³ :	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: nhựa PP - Đường kính D = 50mm - Nhiệt độ làm việc: 5-80 độ C - Bề mặt riêng: ≥ 350-500 m²/m³ - Độ rỗng xốp: ≥ 93-96% - Áp suất làm việc: 1-3 bar - Màu: trắng trong - Xuất xứ: Việt Nam/ hoặc tương đương
3.2	Hệ thống phân phối khí bể MBBR:	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểu: Đĩa (Disc), Bọt mịn (Fine bubble): - Xuất xứ: thuộc nhóm G7 - Lưu lượng hoạt động: 0 – 9.5 m³/h- Lưu lượng max. (Peak airflow is approx. twice the design airflow): 0 – 19 m³/h- Hiệu suất khuếch tán Oxy (SOTE) CAO (Tại lưu lượng 5 m³/h/1 đĩa, độ sâu ngập nước 4.5m thì Sote là ≥ 31.8% và tổn thất áp là ≤3.68 kPa)- Diện tích bề mặt hoạt động ≥ 0.038 m²- Đường kính tổng: D=273mm- Đầu nối: Ren 27mm Vật liệu:- Màng: EPDM- Khung: GFPP (Glass-filled Polypropylene)

3.3	Hệ bơm tuần hoàn Nitrat:	Loại bơm nhúng chìm cánh hở (Open Impeller) - $Q \geq 0,3$ m ³ /phút (18,0 m ³ /h); $H \geq 7,0$ mH ₂ O; - Công suất $\geq 1,5$ kW/380V/ 50Hz; - Vật liệu chế tạo: Trục bơm: SUS420J2; Vỏ, cánh bơm: FC200 hoặc tương đương. - Xuất xứ: thuộc nhóm G7
3.4	Bộ khớp nối nhanh (Automatic Connection)	- Khớp nối tự động: P50 - Thanh dẫn hướng: Ống 25A, vật liệu SUS304, dày 2mm - Xích nâng hạ bơm: Xích D8 SUS304 - Sliding bracket (khớp trượt) - Xuất xứ: Việt Nam/ hoặc tương đương
3.5	Bơm khuấy trộn bể thiếu khí:	Loại bơm nhúng chìm cánh hở (Open Impeller) - $Q \geq 0,2$ m ³ /phút (12,0 m ³ /h); $H \geq 7,0$ mH ₂ O; - Công suất $\geq 0,75$ kW/380V/50Hz; - Vật liệu chế tạo: Trục bơm: SUS420J2 hoặc tương đương; Vỏ, cánh bơm: FC200 hoặc tương đương. - Xuất xứ: thuộc nhóm G7
3.6	Bộ khớp nối nhanh (Automatic Connection)	- Khớp nối tự động: P50 - Thanh dẫn hướng: Ống 25A, vật liệu SUS304, dày 2mm - Xích nâng hạ bơm: Xích D8 SUS304 - Sliding bracket (khớp trượt) - Xuất xứ: Việt Nam/ hoặc tương đương
4	BỂ LẮNG NƯỚC	
4.1	Bơm tuần hoàn bùn bể lắng:	Loại bơm nhúng chìm cánh Vortex (cánh xoắn) - $Q \geq 0,2$ m ³ /phút (12,0 m ³ /h); $H \geq 7,0$ mH ₂ O; - Công suất $\geq 0,75$ kW/380V/50Hz; Vật liệu chế tạo: - Trục bơm: SUS420J2 hoặc tương đương; Vỏ, cánh bơm: FC200 hoặc tương đương. - Xuất xứ: thuộc nhóm G7
4.2	Bộ khớp nối nhanh (Automatic Connection)	- Khớp nối tự động: P50 - Thanh dẫn hướng: Ống 25A, vật liệu SUS304, dày 2mm - Xích nâng hạ bơm: Xích D8 SUS304 - Sliding bracket (khớp trượt) - Xuất xứ: Việt Nam/ hoặc tương đương

4.3	Bơm hút váng nổi:	<ul style="list-style-type: none"> - Loại bơm Airlift , Vận chuyển bằng khí. - Van cấp khí DN21 - Đường kính ống bơm: DN60 - Vật liệu: thép 50A - Xuất xứ: thuộc nhóm G7
4.4	Hệ thống lắng lamen:	<ul style="list-style-type: none"> - Tấm lắng nghiêng, độ dày 0.4mm (32g/tấm; 56 tấm/m³) - Kích thước DxRxH= 1x0,5x0,5(m) - Nhiệt độ làm việc: 40-45°C - Áp suất làm việc: 1-3 bar - Độ rộng xốp: ≥93% - Vật liệu: Nhựa PVC - Màu sắc: trắng trong - Diện tích bề mặt: 200-220 m²/m³ - Xuất xứ: Việt Nam/ hoặc tương đương
5	Nhà vận hành	
5.1	Động cơ Máy thổi khí (cấp khí cho quá trình xử lý);	<ul style="list-style-type: none"> - Lưu lượng khí: $Q \geq 3,0$ m³/phút; - Cột áp: $H \geq 50$ kPa; - Công suất $\geq 3,7$ kW/380V/50Hz. - Xuất xứ: thuộc nhóm G7
5.2	Bộ Giảm âm đầu hút - đầu đẩy	- Xuất xứ: Việt Nam/ hoặc tương đương
5.3	Bộ chân đế, pully, V-belt, belt cover, check valve, safety valve, đồng hồ đo áp	- Xuất xứ: Việt Nam/ hoặc tương đương
5.4	Bơm định lượng chất PAC:	Bơm màng (Diaphragm metering pump); <ul style="list-style-type: none"> - Lưu lượng ≥ 50 lít/h; - Cột áp ≥ 7 bar; - Công suất ≥ 250 W, 380V/50Hz - Xuất xứ: thuộc nhóm G7

5.5	Bồn chứa dung dịch PAC:	<ul style="list-style-type: none"> - Bồn Composite chịu hóa chất $V \geq 1000$ lít; - Kích thước: $D \times H = 1000 \times 1600$ (mm); - Kiểu dáng: Hình trụ đứng; - Vật liệu: Composite chịu hóa chất; - Kích thước nắp đậy: 200 mm ($\varnothing 200$); - Máy khuấy trộn hóa chất, công suất động cơ ≥ 0.4kw, tốc độ vòng quay ≥ 70 vòng/ phút. Trục cánh khuấy bằng vật liệu SUS304 - Máy khuấy: xuất xứ thuộc nhóm G7
5.6	Bồn chứa dung dịch dinh dưỡng, NaHCO_3 , NaClO :	<ul style="list-style-type: none"> - Bồn Composite chịu hóa chất $V = 1000$ lít; - Kích thước: $D \times H = 1000 \times 1600$ (mm); - Kiểu dáng: Hình trụ đứng; - Vật liệu: Composite chịu hóa chất; - Kích thước nắp đậy: 200 mm ($\varnothing 200$) - Xuất xứ: Việt Nam/ hoặc tương đương
5.7	Bơm định lượng chất dinh dưỡng, NaHCO_3 , NaClO :	<p>Bơm màng (Diaphragm metering pump);</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lưu lượng ≥ 50 lít/h; - Cột áp ≥ 7 bar; - Công suất ≥ 250 W, 380V/50Hz <p>Xuất xứ: thuộc nhóm G7</p>
5.8	Thiết bị xử lý mùi:	<ul style="list-style-type: none"> - Module khử ẩm, kích thước: 600x600x600 (mm); - Module khử mùi, kích thước D1.200xH1.800 (mm); - Điện áp: 380VAC/50Hz - Xuất xứ: Việt Nam/hoặc tương đương
6	BỂ khử trùng	

6.1	<p>Đồng hồ đo lưu lượng nước thải:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại: đồng hồ cơ dạng Turbine; - Đường kính: 50mm (DN50); - Cấp bảo vệ: IP68 	<ul style="list-style-type: none"> - Loại: đồng hồ cơ dạng Turbine; - Đường kính: 50mm (DN50); - Cấp bảo vệ: IP68 - Chất liệu: Thân gang - Kiểu kết nối: Bất bích - Hiện thị: mặt số hiển thị trực tiếp 99999 - Kiểu hoạt động : dẫn động từ - Model sản phẩm : KM - Lưu lượng trung bình $Q_n \geq 15m^3/h$ - Đơn vị hiển thị nhỏ nhất : 1 m³ - Áp lực làm việc : 0,3 - 16 bar - Nhiệt độ làm việc : 0 - 50 độ C - Xuất xứ: thuộc nhóm OECD
7	Thiết bị điện - điều khiển tự động	
7.1	Hệ thống điều khiển PLC:	<ul style="list-style-type: none"> - Phần cứng tích hợp theo module gồm: - CPU; - Đầu vào số Module DI ≥ 30 DI, 24VDC; - Đầu ra số Module DO ≥ 16 DO, relay; - Hỗ trợ truyền thông Module Ethernet; - Nguồn cấp: 24 DC - 5A; - Bộ nhớ chương trình ≥ 75 kB - Phụ kiện: Cáp, khối đầu cuối, DIN rail <p>Xuất xứ: thuộc nhóm G7</p>
7.2	Màn hình vận hành cảm ứng:	<ul style="list-style-type: none"> - Màn hình màu LCD 5,7 inches, hiển thị màu sắc; - Điều khiển bằng cảm ứng; - Độ phân giải : 320x240 pixel; - Công suất $\geq 8.5W$; - Nguồn cấp 24 VDC; <p>Xuất xứ: thuộc nhóm OECD</p>
7.3	Phần mềm giám sát, điều khiển:	<ul style="list-style-type: none"> - Tự động giám sát, điều khiển toàn bộ hoạt động của trạm xử lý thông qua giao diện vận hành HMI (Human machine interface); - Hiện thị trạng thái thiết bị bằng màu sắc trên màn hình và bằng đèn báo trên cánh tủ; - Cảnh báo sự cố bằng tín hiệu: còi, đèn báo; - Giao diện Tiếng Việt; <p>Xuất xứ: thuộc nhóm G7</p>

7.4	Tủ điện điều khiển, động lực:	Chế tạo theo thiết kế, tích hợp các thiết bị động lực và điều khiển; Vỏ tủ: bằng thép sơn tĩnh điện, kích thước 1900x1200x400x1,5mm; Công suất \geq 26kW, 380VAC, 50Hz; Nguồn điều khiển: 24VDC; 02 Chế độ điều khiển: Tự động - Thủ công. MCCB, CB, khởi động từ..... Xuất xứ: thuộc nhóm G7
-----	-------------------------------	--

2. Yêu cầu các thông số bảo hành

Các thông số/yêu cầu tối thiểu về bảo hành mà nhà thầu phải kê khai và đáp ứng được liệt kê chi tiết trong bảng sau:

TT	Các thông số/yêu cầu	Yêu cầu tối thiểu	Đề xuất của nhà thầu
I	YÊU CẦU VỀ BẢO HÀNH ĐỐI VỚI PHẦN XÂY LẮP (C)	12 tháng	Theo đề xuất của nhà thầu
II	YÊU CẦU VỀ BẢO HÀNH ĐỐI HÀNG HÓA (P)	12 tháng	Theo đề xuất của nhà thầu hoặc theo Theo quy định của nhà sản xuất, tùy thuộc cái nào lớn hơn

IV. Các bản vẽ

Tên, ký hiệu, phiên bản và ngày phát hành các Bản vẽ được liệt kê tại Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được phát hành kèm theo E-HSMT.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG
Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Có thể vận dụng bộ điều kiện hợp đồng do Tổ chức Hiệp hội quốc tế các kỹ sư tư vấn (FIDIC) ban hành áp dụng cho dự án EPC/chìa khóa trao tay (Quyển Bạc phiên bản 2017, tái bản có sửa đổi, bổ sung năm 2022) hoặc Điều kiện hợp đồng thiết bị công trình và thiết kế xây dựng (Quyển Vàng phiên bản 2017, tái bản có sửa đổi, bổ sung năm 2022) *(có thể sử dụng bản dịch tiếng Việt do Hiệp hội tư vấn xây dựng Việt Nam biên dịch và phát hành).*

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **E-ĐKCT** phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mục này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [*ghi tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*], Bên mời thầu _____ [*ghi tên Bên mời thầu*] (sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”) thông báo: Chủ đầu tư đã chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu*] với giá hợp đồng là _____ [*ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là ____ [*ghi thời gian thực hiện gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*];

- Địa chỉ phương tiện điện tử: ____ [*ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...*];

- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện qua Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm⁽¹⁾ ____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 16 Chương VIII của E-HSMT với số tiền ____ [*ghi giá trị cụ thể căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu*] và thời gian hiệu lực ____ [*căn cứ quy mô, tính chất và yêu cầu của gói*

thầu mà quy định thời hạn này, ví dụ: Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực cho đến khi công trình được nghiệm thu, bàn giao và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ___ tháng ___ năm ___⁽¹⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(2) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG

Thỏa thuận này được lập vào ngày ____ / ____ / ____ giữa

(1) [Chủ đầu tư], một tổ chức thành lập theo luật pháp [...] và có trụ sở chính tại [...] (sau đây sẽ được gọi là Chủ đầu tư)

và

(2) [Nhà thầu], một tổ chức thành lập theo luật pháp [...] và có trụ sở chính tại [...] (sau đây sẽ được gọi là Nhà thầu)

Căn cứ vào việc Chủ đầu tư giao Nhà thầu thực hiện các công tác chế tạo, cung cấp, giao hàng, bốc dỡ tại Công trường, xây dựng, lắp đặt, kiểm định, thử nghiệm, nghiệm thu, chạy thử và bảo hành Công trình/Vật tư, Thiết bị cho [Dự án] như được quy định trong Tài liệu Hợp đồng và các văn bản khác có liên quan (sau đây sẽ được gọi là Công trình) trên cơ sở Hợp đồng PC và Nhà thầu đồng ý thực hiện theo các điều khoản nêu trong Hợp đồng

Các Bên thống nhất như sau:

<p>Điều 1. Tài liệu Hợp đồng</p>	<p>1.1. Tài liệu Hợp đồng (Điều [...] ĐKC)</p> <p>Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Văn bản Hợp đồng, kèm theo các phụ lục; b) ĐKCT đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện thỏa thuận khung (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) ĐKC; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; g) HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu; h) HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT.
---	---

	<p>1.2. Thứ tự ưu tiên (Điều [...] ĐKC)</p> <p>Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa các Tài liệu Hợp đồng nêu trên, thứ tự ưu tiên sẽ xếp theo thứ tự liệt kê tại Điều 1.1 (Tài liệu Hợp đồng).</p> <p>1.3. Định nghĩa (Điều [...] ĐKC)</p> <p>Các từ, cụm từ in hoa được sử dụng trong Hợp đồng sẽ có ý nghĩa tương tự như quy định trong phần [...] ĐKC.</p>
<p>Điều 2. Loại hợp đồng, giá hợp đồng và thanh toán</p>	<p>2.1. Loại hợp đồng và Giá hợp đồng (Điều [...] ĐKC)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại hợp đồng được áp dụng trên cơ sở phù hợp với quy định của E-HSMT. - Giá hợp đồng là toàn bộ chi phí để hoàn thành các hạng mục công việc của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương V của E-HSMT và bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. <p>2.2. Thanh toán (Điều [...] ĐKC)</p> <p>Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu theo giá hợp đồng trên cơ sở Nhà thầu thực hiện nghĩa vụ của mình.</p> <p>Quy trình và thủ tục thanh toán quy định tại Phụ lục kèm theo (tham khảo ví dụ tại Phụ lục 1.2 thuộc Phụ lục 1 của Hồ sơ mời thầu).</p>
<p>Điều 3. Thời gian thực hiện hợp đồng</p>	<p>Thông tin về thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại ĐKC, E-HSMT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên</p>
<p>Điều 4. Thông tin trao đổi</p>	<p>4.1. Địa chỉ của Chủ đầu tư dùng để thông báo, theo Điều [...] ĐKC là: _____ [<i>địa chỉ của Chủ đầu tư</i>]</p> <p>4.2. Địa chỉ của Nhà thầu dùng để thông báo, theo Điều [...] ĐKC là: _____ [<i>địa chỉ của Nhà thầu</i>]</p>
<p>Điều 5. Các Phụ lục</p>	<p>5.1. Các phụ lục được liệt kê trong danh sách đính kèm sẽ được xem như là một phần không tách rời của Thỏa thuận hợp đồng.</p> <p>5.2. Tham chiếu trong hợp đồng đến bất kỳ Phụ lục nào sẽ có nghĩa là các Phụ lục kèm theo Thỏa thuận hợp đồng, và hợp đồng sẽ được diễn giải trên cơ sở đó.</p>

Điều 6. Hiệu lực hợp đồng	6.1. Chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận về thời điểm có hiệu lực của hợp đồng 6.2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định
----------------------------------	---

Chủ đầu tư và Nhà thầu đã ký kết hợp đồng bởi người đại diện có thẩm quyền:

Đại diện của Chủ đầu tư

[Chức danh]

Đại diện của Nhà thầu

[Chức danh]

[Chữ ký]

[Chữ ký]

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*ghi tên Chủ đầu tư*]

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của _____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ [*ghi tên gói thầu*] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng thực hiện gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); ⁽²⁾

Theo quy định trong E-HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại _____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*⁽³⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ [*ghi số tiền bảo lãnh*] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____.⁽⁴⁾

Đại diện hợp pháp của ngân hàng[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của _____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số [ghi số hợp đồng] ngày _____ tháng _____ năm _____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mẫu số 14 Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ÚNG ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, _____ *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng phù hợp với hợp đồng đã ký]*.

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày _____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Điều [...] E-ĐKC và E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày quy định tại Điều [...] E-ĐKC và E-ĐKCT.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu;

- Thương thảo hợp đồng (nếu có) đối với trường hợp thương thảo hợp đồng trực tiếp;

- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp.

- Ký hợp đồng]⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____ ⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng
dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên

mời thầu khi đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.